khẩu cao như: Công ty máy tính FUJITSU bình quân mỗi năm trên 350 triệu USD, tiếp đến là các đơn vị sản xuất dày thể thao, may mặc.....
- Đầu tư nước ngoài đã tạo ra một thị trường nội địa rất lớn cho các cơ hội làm ăn đối với doanh nghiệp trong nước như: làm vệ tinh gia công, thi công xây dựng công trình, các dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm phát triển, thị trường địa ốc, phát triển nông lâm nghiệp và công nghiệp chế biến... Qua đó thúc đẩy sự phát triển của các thành phần kinh tế trong nước.
Đầu tư nước ngoài đã đóng góp đáng kể cho ngân sách Nhà nước những năm qua và nguồn thu ngân sách từ khu vực này tăng nhanh: Năm 2000 bằng 2,84 lần năm 1995 và đến nay nguồn thu này đã chiếm khoảng 21% tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra còn tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội của địa phương như: xóa đói giảm nghèo, tặng nhà tình nghĩa, xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, tài trợ các hoạt động văn hóa thể thao, ủng hộ thiên tai bão lụt.....
Đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động không những của Đồng Nai mà còn có các tỉnh lân cận; thực hiện chính sách xã hội, đó là: giảm tỷ lệ thất nghiệp, ổn định dần và nâng cao đời sống dân cư. Đến nay, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thu hút khoảng 95.000 lao động vào làm việc, trong đó hầu hết là ngành công nghiệp. Làm thay đổi cơ cấu lao động và cơ cấu ngành nghề ở khu vực nông thôn.
Đạt được thành công lớn như trên, không phải chỉ vì Đồng Nai được thiên nhiên ưu đãi "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" mà phải kể đến sự thay cảm, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của các nhà Lãnh dạo chủ chốt của tập thể thường vụ Tỉnh ủy, thường trực UBND tỉnh. Thời điểm năm 1990 tức là sau hai năm có luật đầu tư nước ngoài ra đời UBND tỉnh đã kịp thời thành lập "Công ty phát triển khu công nghiệp Biên Hoà" (SONADEZI) theo mô hình hoạt động của SONADEZI đã từng kinh doanh thành công khu công nghiệp Biên Hòa trước giải phóng. Tiếp theo là quyết định xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo phương thức mới để mời chào các nhà đầu tư nước ngoài đến với Đồng Nai mà có người cho là rất táo bạo ở thời điểm ấy. Đó là giao đất cho SONADEZI thuê và tự huy động vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp để sau đó các nhà đầu tư thuê đất trở lại với giá cả và thời gian phù hợp. Quyết định này có thể nói là sáng tạo hay là nghệ thuật đón trước thời cơ của lãnh đạo tỉnh Đồng Nai vì lúc đó việc Nhà nước cho doanh nghiệp nhà nước thuê đất để kinh doanh mà nhất là cho nước ngoài thuê đất để kinh doanh lại lâu dài là vấn đề mới không dễ được chấp nhận.
Chính quyết sách có tính thời cơ như trên mà từ một vùng đồi hoang hóa, đầy bom mìn đã được san ủi mặt bằng quy hoạch thành khu công nghiệp Biên Hòa 2 rộng 376ha. Đây là khu công nghiệp đầu tiên được kinh doanh thành công bằng chính năng lực về quản lý và nguồn vốn của một doanh nghiệp nhà nước ở tỉnh (SONADEZI) đã đầu tư trên 200 tỷ đồng để xây dựng một cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, khang trang hiện đại. Đồng thời đã tạo ra một phong cách tiếp thị linh hoạt, thái độ làm việc tận tụy, trách nhiệm, đáp ứng đầy đủ nhanh chóng yêu cầu của Nhà đầu tư Đến nay, khu công nghiệp Biên Hòa 2 đã có 94 dự án đầu tư với số vốn 1,18 tỷ USD.

Từ những quyết sách đúng đắn của lãnh đạo và sự thành công của SONADEZI đã đóng góp một thực tế rất sinh động, đúng đắn góp phần giúp Chính phủ ra đời nghị định 92/CP ngày 28 tháng 12 năm 1994 về quy chế khu công nghiệp tập trung ở Việt Nam. Qua đó Đồng Nai đã từng bước rút kinh nghiệm và mở ra những hướng đột phá mới tập trung quy hoạch xây dựng thêm các khu công nghiệp mới không những ở TP. Biên Hòa mà mở rộng đến các huyện khác. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã quy hoạch xong 17 khu công nghiệp với tổng diện tích 8.119 ha, trong đó 10 khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt là: Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, AMATA, LOTECCO, Gò Dầu, Sông Mây, Hố Nai, Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3. Đến nay đã có 5 khu công nghiệp xây dựng khá hoàn chỉnh, cơ sở hạ tầng kỹ thuật là Biên Hòa 2, LOTECCO, AMATA, Gò Dầu, Nhơn Trạch 1. Tại 10 khu công nghiệp đã cho thuê được 923,6 ha đất, chiếm 47,6% tổng diện tích đất dành cho thuê.
Những năm qua không những đẩy mạnh công tác quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp trên địa bàn mà Đồng Nai còn tích cực cải tiến thủ tục hành chính, làm tốt công tác đền bù giải toả, điều chỉnh giá thuê đất hợp lý ở các khu công nghiệp nhằm tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng để đón nhận ngày càng nhiều dự án đầu tư của nước ngoài, đặc biệt trong điều kiện tiến độ đầu tư có xu hướng giảm sút trong các năm gần đây.
Đồng Nai đã và đang là địa phương có môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Sự thành công trong việc thu hút và triển khai thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài của Đồng Nai là nguyên nhân quyết định thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp Đồng Nai nói riêng. Những thành công và lợi thế nói trên chắc chắn sẽ được tận dụng và phát huy cao trong giai đoạn tiếp theo mà đặc biệt là thời kỳ đầu của thế kỷ 21.

VI/. LÃNH VỰC TÀI CHÍNH TÍN DỤNG

TÀI CHÍNH:

Qua 25 năm hình thành và phát triển, kinh tế tỉnh Đồng Nai đã có những chuyển biến khá rõ rệt. Nhất là bước vào thời kỳ đổi mới 1986 - 2000, Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn này đạt 12%; sản xuất công nghiệp - xây dựng, nông lâm nghiệp và dịch vụ đều có những bước phát triển mạnh. Tuy trong hai năm 1997 và 1998 do chịu ảnh hưởng chung của khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, nhưng tỉnh Đồng Nai vẫn giữ được tăng trưởng kinh tế một cách khá ổn định. Ngân sách nhà nước đã có nhiều chuyển biến khá rõ rệt theo hướng tích cực và hiệu quả hơn. Đồng Nai là một trong những tỉnh có số thu ngân sách tương đối cao và ổn định; đóng góp nhiều cho ngân sách Trung ương điều tiết chung cho cả nước. Thu ngân sách tỉnh không những đã đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên, mà còn dành được phần đáng kể cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, dự phòng ngân sách, dự trữ tài chính.
Cơ cấu thu ngân sách theo từng giai đoạn thể hiện sự phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bao quát được nguồn thu và bảo đảm được niệm vụ chính trị trên địa bàn. Tổng thu ngân sách nhà nước trong giai đoạn này chiếm từ 14% đến 17% so với GDP, số thu ngân sách thông qua thuế và phí chiếm hơn 90% tổng số thu ngân sách nhà nước, nguồn thu từ thuế ngày càng tăng và ổn định, điều đó nói lên quy mô của nền kinh tế đã được mở rộng, tốc độ lưu chuyển hàng hóa gia tăng, tiêu dùng của dân cư lên, mặt khác chính sách thuế có tác dụng bảo hộ sản xuất trong nước phát triển, tăng cường thúc đẩy chế độ hạch toán kinh tế tại các đơn vị sản uất kinh doanh,

gắn liền với hiệu quả kinh tế của nền kinh tế, khuyến khích xuất khẩu, làm cho nền kinh tế phát triển.
Giai đoạn này ngân sách nhà nước đã thực sự là một công cụ quan trọng, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô thông qua sử dụng tài chính công để duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước, xây dựng kết cấu hạ tầng, đảm bảo hoạt động xã hội và đảm bảo giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn.
Để thấy rõ hơn cơ cấu nguồn thu ngân sách tỉnh Đồng Nai đã thực sự chuyển biến, ta phân chia thời kỳ 1976 - 2000 thành hai giai đoạn:
Giai đoạn năm 1976 đến đầu 1994, chính sách về xây dựng nền tài hình quốc gia chủ yếu dựa vào thuế gián thu, thu của người tiêu dùng thông qua người sản xuất, gọi là thuế sản xuất. Do đó trong thời kỳ này thu ngân sách nhà nước chủ yếu là thu từ khu vực kinh tế quốc doanh. Với cơ chế xây dựng nền tài chính như vậy, tỷ trọng thu vào ngân sách từ khu vực quốc doanh chiếm tỷ trọng cao, từ 49% năm 1976 lên 65% năm 1994. Đây là một nguồn tài chính quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước, góp phần vào việc cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh nói riêng và trên phạm vi cả nước nói chung, đồng thời cũng định hướng được tiêu dùng, đảm bảo các cân đối lớn của kinh tế.
Bước sang năm 1995, với chính sách xây dựng nền tài chính công đưa đổi mới, theo luật ngân sách nhà nước, tất cả các nguồn thu đều tập trung vào quỹ ngân sách. Với chính sách mới, sẽ khai thác hết mọi nguồn thu như thuế sản xuất, phí, lệ phí ... Bao gồm cả thuế gián thu và thuế trực thu vào ngân sách nhà nước. Đây là bước thay đổi cơ bản về chính sách thu cho nên cơ cấu, quy mô và tốc độ nguồn thu nhảy vọt. Tạo cho ngân sách Nhà nước nói chung và ngân sách tỉnh có được nguồn thu đa dạng, phong phú và vững chắc, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội trên địa bàn.
Tuy nhiên thu từ khu vực quốc doanh vẫn chiếm tỷ trọng cao trong ngân sách. Với chính sách mở cửa đã thúc đẩy mọi thành phần kinh tế phát triển mạnh, trong đó phát triển mạnh nhất là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao trong ngân sách. Hai nguồn thu ngân sách chủ yếu trong thời kỳ này là thu từ khu vực kinh tế quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh chiếm tỷ trọng 45%, thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 16% trong tổng thu ngân sách.
Nhờ đổi mới cơ chế xây dựng nền tài chính, khai thác tốt mọi nguồn thu, số thu vào ngân sách nhà nước ngày càng tăng. Năm 1976 với số thu ngân sách địa phương là 42 triệu đồng, năm 1995 là 1.018.960 triệu đồng, đến năm 2000 kế hoạch thu ngân sách địa phương lên đến 1.328.400 triệu đồng (chưa kể nguồn thu thuế xuất nhập khẩu) tăng lên 309.440 triệu đồng so với năm 1995, và gấp 12 lần so với 1990.
Tốc độ tăng thu bình quân năm thời kỳ 1995 - 2000 thấp hơn so với thời kỳ 1990 - 1995 là do số tuyệt đối thu vào ngân sách lớn và giữ mức ổn định. Do đó tuy tốc độ tăng thấp, nhưng giá trị tuyết đối tăng cao. Sở dĩ số thu ngân sách năm 2000 không tăng nhiều so với năm 1995 là do chính sách thu thay đổi. Căn bản nhất là chuyển từ thuế doanh thu, thuế lợi tức sang thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp và một số chính sách thu khác làm cho ngân sách địa phương thấp lại, tập trung nguồn thu về ngân sách trung ương. Thể hiện sự chuyển dịch nguồn thu đảm bảo cho ngân sách trung ương đủ mạnh để xử lý các cân đối lớn ở tầm cỡ quốc gia. Xét mối

quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng mức thu ngân sách, tốc độ tăng trưởng ngân sách cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế (tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân từ 1976 - 1994 là 13,9%, tốc độ tăng trưởng thu ngân sách 15%, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân từ 1995 - 2000 là 12%%, tốc độ tăng trưởng thu ngân sách 19%). Tuy nhiên, vẫn chưa khai thác hết khả năng thu ngân sách, nhất là trong lĩnh vực kinh tế ngoài nhà nước.

Chi ngân sách là quá trình sử dụng nguồn quỹ ngân sách vào mục đích thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Chi ngân sách tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua đã góp phần quan trọng tạo ra những tiến bộ trong việc tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), nâng dần tỷ lệ tích lũy nội bộ của nền kinh tế toàn tỉnh, tăng dự trữ tài chính và xử lý có kết quả các khoản chi thường xuyên, chi cho đầu tư kết cấu hạ tầng. Các khoản chi ngân sách đã từng bước được cơ cấu lại. Chi đầu tư phát triển được tập trung cho công tác cải tạo và xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển lành mạnh. Chi thường xuyên trong thời gian qua đã tập trung vào đúng mục đích, ngoài việc đảm bảo đáp ứng được các nhu cầu duy trì hoạt động quản lý nhà nước, củng cố an ninh, quốc phòng, đã tập trung mạnh cho các nhiệm vụ giáo dục, đào tạo y tế nghiên cứu khoa học, xoá đói giảm nghèo ...

Trong giai đoạn từ năm 1990 đến nay mức chi ngân sách địa phương tăng liên tục so với trước. Bình quân năm 1990 đến năm 1995, mỗi năm tăng chi 43,2%, năm 1996 - 2000 mỗi năm tăng chi 20,7%, trong đó chi xây dựng cơ bản tăng 61%, chi sự nghiệp kinh tế tăng 91,7%, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 33,2%, chi sự nghiệp y tế tăng 18%, chi quản lý hành chính tăng 61,8%. Việc điều hành phân bổ chi ngân sách vào các mục tiêu của nền kinh tế tăng năm có thay đổi về mặt tỷ trọng là do căn cứ vào yêu cầu thực tế của từng lĩnh vực để điều tiết cho phù hợp, vừa đảm bảo tiến trình phát triển của từng lĩnh vực và cân đối chung trong toàn bộ nền kinh tế, thể hiện sự nhạy cảm trong việc điều hành vĩ mô của tỉnh.

Chi ngân sách trong thời gian qua đã tập trung vào đúng mục đích, sử dụng có hiệu quả quỹ ngân sách là đầu tư vào xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, vào sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục, y tế, và đảm bảo hoạt động xã hội.

Tuy về mặt tỷ trọng cơ cấu có thay đổi, những giá trị tuyệt đối về số lượng tài chính chi cho các lĩnh vực tăng liên tục và ổn định.

Chi cho xây dựng cơ bản và sự nghiệp kinh tế mang ý nghĩa cho tích lũy tái đầu tư cho nền kinh tế trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng luôn luôn chiếm tỷ trọng cao, tỷ trọng chi vào hai lĩnh vực này bình quân chiếm 40% tổng chi ngân sách và duy trì tốc độ tăng liên tục. Nguồn vốn ngân sách đầu tư vào xây dựng cơ bản các công trình hạ tầng cùng với các nguồn vốn khác huy động vào đầu tư cho phát triển đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất cho nền kinh tế, đây là tiền đề hết sức quan trọng trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của tỉnh và trong cả khu vực. Đảm bảo hài hòa trong phát triển kinh tế và xử lý các vấn đề xã hội, an ninh chính trị trên địa bàn. Đảm bảo ngân sách tỉnh là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, và các thành phần kinh tế khác cũng phát triển theo đúng quỹ đạo của tỉnh đặt ra.

Từ năm 1996 , quy mô về giá trị tài chính chi cho giáo dục đào tạo tăng lên rất lớn. Tổng chi cho giáo dục, đào tạo qua các năm từ 1996 đến 1999 đều vượt chỉ kế hoạch giao.

Do được quan tâm đầu tư, quy mô của ngành giáo dục đào tạo tăng trưởng với tốc độ nhanh, góp phần nâng cao trình độ dân trí, tạo nguồn lực cho việc đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật, cán bộ khoa học cho các ngành kinh tế.

Song song với việc ưu tiên chi ngân sách cho các lĩnh và quan trọng như XDCB, giáo dục đào tạo, ngân sách địa phương cũng đảm bảo cho các lĩnh vực khác như sự nghiệp y tế, quản lý hành chính, các mặt về xã hội hoạt động bình thường.

Như vậy ngân sách Nhà nước của địa phương trong thời gian qua được quản lý, điều tiết, phân bổ chi tiêu hợp lý, vừa đầu tư cho phát triển, vừa giải quyết các vấn đề trước mắt. Do đó đã phát huy được vai trò công cụ để quản lý, điều tiết vĩ mô của nền kinh tế, làm động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Tuy nhiên trong việc điều hành ngân sách của địa phương vẫn còn nhiều hạn chế như: thu ngân sách Nhà nước trong thời gian do bị ảnh hưởng bởi giá cả thị trường nước ngoài (trong lĩnh vực thu xuất nhập khẩu). Mặc dù công tác quản lý thu ngân sách đã có tiến bộ như đã cải tiến được phương thức thu, thu trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước ... nhưng tình trạng thất thu, trốn thuế, kiểm soát nguồn thu thiếu chặt chẽ vẫn chưa được khắc phục, chi ngân sách Nhà nước còn dàn trải, chưa tập trung, nên vai trò là công cụ điều tiết nền kinh tế - xã hội chưa thực sự hiệu quả. Đó là nhiệm vụ lớn lao của ngành tài chính Đồng Nai phải khắc phục trong những năm tới nhằm đảm bảo kinh tế Tỉnh nhà phát triển với tốc độ cao và bền vững.

NGÂN HÀNG:

25 năm qua kể từ khi thành lập ngành đến nay dưới sự lãnh đạo trực tiếp của ngân hàng Nhà nước Trung ương, sự chỉ đạo thường xuyên của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và có sự hỗ trợ của các cơ quan ban ngành trong tỉnh: đồng thời với sự nỗ lực phấn đấu của đội ngũ cán bộ nhân viên toàn ngành. Ngân hàng Đồng Nai đã từng bước phát triển và lớn mạnh trên các mặt, thu được những thành tích rất lớn. Thực hiện được vai trò chức năng huy động, tổ chức nguồn vốn luân chuyển vốn tiền lệ đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Hoạt động ngân hàng 25 năm qua đã trải qua 2 giai đoạn thay đổi về cơ chế quản lý điều hành kinh tế của Đảng và Nhà nước ta: giai đoạn đầu từ năm 1976 - 1987 hoạt động trong cơ chế bao cấp và giai đoạn tiếp theo từ năm 1988 đến nay hoạt động trong cơ chế kinh tế thị trường.

Giai đoạn từ năm 1976 đến năm 1987 hoạt động ngân hàng luôn giữ lược nhịp độ tăng trưởng, phát triển và tiến bộ về nhiều mặt. Năm 1987 vốn huy động tại chỗ đạt 15.850 triệu đồng, tăng 16 ngàn lần, tổng dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 12.530 triệu đồng, tăng 2.500 lần. Song trong quá trình hoạt động giai đoạn này mang sắc thái của cơ chế tập trung, bao cấp, nguồn vốn hạn hẹp, công tác huy động vốn chưa được quan tâm đúng mức, tư tưởng ỷ lại nguồn vốn phát hành. Hoạt động chủ yếu tập trung tại hành phố Biên Hòa và các thị xã, thị trấn các huyện, đối tượng cho vay chủ yếu là các doanh nghiệp, vai trò quản lý Nhà nước về lĩnh vực ngân làng vừa lỏng lẻo, vừa bao sân và can thiệp quá sâu vào quyền tự chủ của doanh nghiệp. Vấn đề nổi cộm của thời kỳ này là nạn khan hiếm tiền mặt trầm trọng, ngân hàng thiếu tiền để cho vay, nợ lương, nợ trợ cấp xã hội kéo dài, khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành không thanh toán được, lạm phát tăng vọt với tốc độ phi mã, tiền Việt Nam tiếp tục mất giá, quyền lợi của người gửi tiền vào ngân hàng bị thiệt hại. Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh tự huy động vốn với lãi suất cao, tình trạng thua lỗ và vỡ nợ xảy ra khắp nơi, hoạt động tín dụng và tiền mặt trên thị trường rối loạn, không lối thoát.

Trước tình hình đó từ tháng 2/1989 nhà nước đã chuyển đổi cơ chế hoạt động của ngân hàng theo 2 hệ thống, thực hiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của ngân hàng nhà nước. Từ việc chuyển đổi mô hình tổ chức, mở rộng mạng lưới, thay đổi phương thức kinh doanh, đến nay vốn huy động tại chỗ đạt 2.252 tỷ đồng, tăng 152 lần, tổng dư nợ đạt 3.350 tỷ đồng, tăng 76 lần so với năm 1988. Trong đó dư nợ trung, dài hạn đạt 1.106 tỷ đồng, tăng 110 lần, đưa tỷ trọng từ 22,6% lên 33,02% so với tổng dư nợ. Thực hiện chủ trương đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn theo chỉ thị 202 của Chính phủ, từ năm 1991 đến nay đã cho 675.100 lượt hộ nông dân vay 3.866 tỷ đồng, trong đó có 45.705 lượt hộ được vay trung, dài hạn 406 tỷ đồng và đưa dư nợ của 101.781 hộ lên 704 tỷ đồng. Thực hiện chủ trương kích cầu, đã cho 29.439 CBCNV, lực lượng vũ trang vay 158 tỷ đồng, đến nay dư nợ của 24.796 người là 94 tỷ đồng. Nhờ vậy đã giúp được nhiều gia đình sửa chữa được nhà cửa, mua sắm được phương tiện sinh hoạt, khắc phục được khó khăn trong đời sống. Quán triệt tinh thần đầu tư trung, dài hạn là đầu tư cho phát triển, là cơ sở để mở rộng đầu tư ngắn hạn, ngân hàng đã quan tâm đúng mức việc cho vay trung, dài hạn. Trong nông nghiệp tập trung đầu tư vào các dự án trồng cây công nghiệp dài ngày, tạo vùng nguyên liệu tập trung, cải tạo vườn tạp, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, điện sinh hoạt, đường giao thông nông thôn, phương tiện vận tải, cơ khí nhỏ, thủy lợi. Đối với công nghiệp đầu tư cho các doanh nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm các dây chuyền công nghệ tiên tiến nhằm tạo năng suất cao, chất lượng tốt, giá thành hạ đủ sức cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường. Vốn đầu tư đã được mở ra ở tất cả các thành phần kinh tế: Từ doanh nghiệp Nhà nước tới công ty TNHH, tư nhân cá thể và cả tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Từ tỷ lệ đầu tư ngoài quốc doanh 6,43% năm 1988, nay đã nâng lên 44,05%, cơ cấu vốn đầu tư đã có những thay đổi tích cực: đầu tư cho sản xuất công nghiệp là 48,04%, nông nghiệp 25,5%, thương mại - dịch vụ - du lịch 26,46%. Từ việc thay đổi cơ cấu đầu tư đã góp phần tích cực vào việc thay đổi cơ cấu nền kinh tế. Ngoài tín dụng thương mại, tín dụng cho hộ nghèo là kênh tín dụng chính sách theo chỉ đạo của Chính phủ và của tỉnh. Từ năm 1995 đến nay Ngân hàng đã cho 51.272 lượt hộ nghèo vay 96.165 triệu đồng, đảm bảo tất cả hộ nghèo đủ điều kiện, có nhu cầu vốn đều được Ngân hàng cho vay. Nhờ vậy đã giúp 30.920 hộ vượt ngưỡng đói nghèo, đến nay dư nợ của 22.950 hộ là 42.450 triệu đồng.

Ngành Ngân hàng Đồng Nai đã đặc biệt quan tâm và coi trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại để đảm bảo vận hành có hiệu quả hoạt động Ngân hàng trong giai đoạn trước mắt và đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài. Kết quả quan trọng là đã sớm có được đội ngũ cán bộ có tay nghề khá, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và từng bước hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng, trang bị hệ thống máy vi tính hoàn chỉnh, nối mạng khắp toàn quốc, được ứng dụng trong tất cả các nghiệp vụ và quản trị điều hành, phục vụ tết cho kinh doanh và chỉ đạo.

PHẦN III
THÀNH TỰU VỀ LĨNH VỰC XÃ HỘI

Trải qua 25 năm xây dựng và phát triển, Đồng Nai không những dành được những thành tựu to lớn trên lĩnh vực kinh tế mà còn dành được những thành

tựu nổi bật trên các lĩnh vực xã hội. Trong quá trình xây dựng và phát triển Đảng bộ và chính quyền các cấp ở Đồng Nai luôn quán triệt thực hiện phương châm: phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, lấy việc phát triển kinh tế làm cơ sở để giải quyết các vấn đề xã hội, tạo ra sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và xã hội. Với phương châm đó, 25 năm qua trong lĩnh vực xã hội ở Đồng Nai có sự phát triển khá nhanh và đạt được nhiều tiến bộ thể hiện rõ nét trên các mặt sau đây:

I/. DÂN SỐ:

Dân số của Đồng Nai tính đến năm 2000 là 2.042.166 người, là tỉnh đông dân thứ 7 sau Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh Thanh Hoá Nghệ An, Hà Tây, An Giang. Dân số Đồng Nai có nguồn gốc của 60 tỉnh thành trong cả nước với cộng đồng dân cư của gần 40 dân tộc, nhiều tôn giáo, trong đó Thiên Chúa giáo và Phật giáo chiếm đa số.

Dân số Đồng Nai biến động qua các thời kỳ:

Thời kỳ 1976- 1985: Dân số tăng bình quân mỗi năm 4,1%. Năm 1976 dân số Đồng Nai là 928.847 người, đến năm 1985 là 1.333.696 người. Thời kỳ này Đồng Nai tiếp nhận nguồn nhập cư theo kế hoạch để tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý và phát triển các nông - lâm trường, trạm, trại làm cho dân số tăng cơ học cao. Tuy nhiên, tỉ lệ tăng tự nhiên vẫn còn cao (2,76% năm 1985), bình quân mỗi năm chỉ giảm được 0,27%. Mục tiêu giảm tỉ lệ tăng tự nhiên xuống 1,85% không đạt. Mặc dầu cuộc vận động dân số đã được Đảng và chính quyền các cấp chú ý, đã huy động các lực lượng tham gia vận động, đặc biệt là ngành Y tế, Hội phụ nữ, nhưng 1 kết quả đạt được còn quá thấp. Các cấp ủy Đảng và chính quyền chưa thực sự quán triệt chủ trương coi việc giảm tốc độ gia tăng dân số là quốc sách; phong trào quần chúng thực hiện kế hoạch hóa gia đình chưa rộng khắp, chưa hình thành bộ máy chuyên trách có đủ năng lực tham mưu, điều phối tổ chức thực hiện, một số chính sách kinh tế đề ra chưa tính đến mục tiêu dân số.

Thời kỳ 1986- 2000: Ủy ban Quốc gia Dân số và kế hoạch hoá gia đình được thành lập năm 1984 và tiếp đến các tỉnh đều hình thành ủy ban dân số kế hoạch hóa gia đình làm cho công tác dân sô kế hoạch hóa gia đình dần dần đi vào chiều sâu và có hiệu quả. Những năm 1986 - 1990, tỉ suất sinh thô, chết thô tuy có giảm nhưng tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vẫn còn trên 2%. Những năm nay làn sóng dân di cư tự do từ nhiều nơi ồ ạt vào Đồng Nai làm cho tốc độ tăng dân số rất nhanh, bình quân mỗi năm là 4,2% vào năm 1990 dân số đã là 1.638.840 người. Dân số tăng nhanh đã làm trở ngại cho sự phát triển kinh tế xã hội và cải thiện điều kiện sống của nhân dân trong tỉnh. Bước qua những năm 1991 - 2000, với mục tiêu chiến lược đề ra năm 1993 là giảm tỉ lệ sinh con thứ ba để đến năm 2000 tổng tỉ suất sinh đạt dưới 2,5%; tỉ lệ tăng tự nhiên còn 16%. Tỉnh Đồng Nai đã thực hiện đồng bộ 7 giải pháp và cụ thể hóa bằng chương trình mục tiêu của từng giai đoạn. Giải pháp lãnh đạo và tổ chức là giải pháp tiên quyết, đã tạo được phong trào mạnh mẽ, huy động toàn xã hội tham gia vào chương trình mục tiêu. Tỉ suất sinh thô giảm đáng kể, từ 2,45% năm 1990 xuống còn 1,87% năm 2000 và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,58%, tỉ lệ tử vong dao động từ 0,43% đến 0,46%. Tổng tỉ suất sinh thô của tỉnh năm 2000 là 2,2% với quy mô dân số 2.042.166 người. Các chỉ số ấy đã vượt mục tiêu phấn đấu theo nghị quyết của đại hội Đảng khóa VI. Chương trình EPI đạt được kết quả quan trọng, trên 98% trẻ em

được tiêm chủng, đồng thời nhà nước đang thực hiện một chương trình chăm sóc tiền sinh để bảo đảm sức khoẻ cho trẻ em ngay trước khi chúng được sinh ra, tỉ lệ chết dưới 1 tuổi ở Đồng Nai chỉ còn dưới 2% vào năm 2000. Luật bảo vệ sức khoẻ được Quốc hội thông qua ngày 30/6/1989 đã xác định nguyên tắc tự do lựa chọn các biện pháp kế hoạch hóa gia đình của các cặp vợ chồng, do đó trong thời kỳ này, hầu như mọi người trong độ tuổi sinh đẻ ở Đồng Nai đều có thể chọn biện pháp tránh thai phù hợp theo hướng dẫn chuyên môn. Hiện có gần 57% phụ nữ trong tuổi sinh sản đang sử dụng các biện pháp tránh thai, đã hạn chế ở mức độ cao tỉ lệ sinh con thứ ba.

Về cấu trúc tuổi: Dân số nức ta nói chung và của tỉnh Đồng Nai nói riêng, sau nhiều năm chiến tranh tỉ lệ nữ cao hơn nam. Do đặc điểm di cư, lao động nữ vào Đồng Nai hàng năm cao gần gấp 1,2 lần số nam nên tỉ lệ giới tính chỉ có 97 nam trên 100 nữ, còn đối với trẻ sơ sinh tỉ số giới tính đạt 107 nam trên 100 nữ.

Do mức sinh giảm nhanh trong khi tuổi thọ có xu hướng tăng (Năm 1976: tuổi thọ trung bình là 57 - nữ 60, nam 54; Năm 1999-2000: tuổi thọ trung bình là 70 - nữ 72, nam 69), dân số Đồng Nai vẫn là dân số trẻ nhưng có xu hướng lão hoá với tỉ trọng người già (65 tuổi trở lên) ngày càng tăng (3,56% năm 1989 lên 4,49% năm 1999) và tỉ trọng trẻ em dưới 15 tuổi ngày càng giảm (từ 40,07% năm 1989 xuống còn 34,18% năm 1999), bình quân nhân khẩu trong một hộ dân cư hiện nay còn 4,8 người.Cuộc sống nhiều thế hệ trong một gia đình dần dần được tách ra, chủ yếu còn hai thế hệ là cha mẹ và con cái. Người lao động đã nhẹ gánh hơn những năm về trước trong việc lo toan cuộc sống cho người phụ thuộc.Với chính sách "nâng cao mức sống dân cư" của tỉnh, đời sống của hộ gia đình có nhiều cơ hội cải thiện từng bước quan trọng.

Chất lượng dân số Đồng Nai mấy năm nay được nâng lên rõ nét nhờ thực hiện triệt để các chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình và các chính sách khác của Đảng, Nhà nước. Sức khoẻ nhân dân Đồng Nai được cải thiện, đủ cơm ăn áo mặc, tiến đến ấm no. Tình trạng y tế tỉnh nhà phát triển khá. Tỉ lệ chết của trẻ em nói chung và trẻ em sơ sinh nói riêng đã giảm đáng kể, nhất là trong thập kỷ qua, do sự cải thiện về giáo dục và chăm sóc sức khoẻ ban đầu của toàn dân. Ngành y tế Đồng Nai đã có nhiều cải tiến trong việc chăm lo sức khoẻ, đến nay gần 55% trạm y tế xã có bác sĩ.

Mật độ dân số Đồng Nai tăng nhanh. Bình quân chung toàn tỉnh năm 1976 là 158 người/km^2, năm 1985 là 227 người/km^2, năm 1999 là 346 người/km^2. Các huyện - thành phố có mức tăng đáng kể như huyện Thống Nhất trong vòng 25 năm đã tăng 1,55 lần, thành phố Biên Hòa tăng 2,19 lần. Phân bố dân cư trên địa bàn tỉnh không đồng đều, có nơi dân số rất đông, bình quân trên 1km^2 huyện Thống Nhất là 592 người, huyện Long Khánh 407 người, thành phố Biên Hòa 3.088 người... có nơi dân số thưa thớt bình quân trên 1 km^2 huyện Vĩnh Cửu 93 người, huyện Định Quán 210 người, huyện Tân Phú 211 người...

Di dân và đô thị hóa: Đồng Nai là một trong 11 tỉnh trọng điểm thu hút dân di cư tự do đến làm ăn sinh sống, hầu hết là những vùng miền núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải miền Trung và các vùng khác trên đất nước, gồm nhiều dân tộc, nhưng chủ yếu là người Kinh.

Di dân đến Đồng Nai theo nhiều hình thức khác nhau: di dân theo kế hoạch do nhà nước tổ chức vào những năm 1976-1985, đã tiếp gần 100.000 người của các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hải Hưng, Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình... vào tăng

cường đội ngũ cán bộ quản lý, phát triển sản xuất. Cao điểm là năm 1984 có tới 51 nông - lâm trường, trạm - trại và Công ty cao su Đồng Nai, tiếp nhận người nơi khác chuyển đến, riêng công nhân các nông trường nhập cư là 46.484 người. Di dân tự do (hay tự phát) diễn ra từ năm 1986 đến nay và là luồng di dân lớn nhất. Cả hai luồng di dân tính trong vòng 20 năm (1976-l996) đã là 147.726 hộ với 768.842 nhân khẩu, trong đó lực lượng lao động nhập cư đã trở thành lực lượng không nhỏ bổ sung vào nông nghiệp nông thôn và bổ sung vào thị trường lao động ở khu vực đô thị. Hiện nay, phần lớn dân di cư đến Đồng Nai đã ổn định nghề nghiệp, nhà ở; trên 80% số hộ đã được nhập khẩu, trên 16% số người được đăng ký KT3 và chỉ còn gần 4% nhân khẩu chưa đăng ký.

Dân nhập cư góp phần hình thành và phát triển dân số tỉnh Đồng Nai qua các thời kỳ. Thời kỳ trước năm 1990 dân nhập cư từ nơi khác đến chủ yếu tập trung ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng kinh tế mới, thời kỳ sau 1990 lại dồn về các vùng đô thị, nhất là thành phố Biên Hòa - trung tâm của tỉnh, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hoá, cũng là thành phố nằm trong tứ giác kinh tế động lực: thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, có sức hút về lao động việc làm và cuộc sống, tiện nghi: Chỉ tính trong 5 năm (l994-1999) đã có 103.315 người từ tỉnh ngoài đến Đồng Nai, trong đó đến thành phố Biên Hòa là 85.378 người. Quá trình phát triển đô thị ở Đồng Nai có xu hướng tăng nhanh. Cơ cấu dân số đô thị - nông thôn đã có sự chuyển dịch lớn: dân số đô thị năm 1976 chỉ chiếm 23,76%, đến năm 1989 là 27,21% và năm 1999-2000 là 30,6% (cả nước 23,5%).

II/. LAO ĐỘNG

Cơ cấu dân số trong độ tuổi lao động có nhiều thay đổi, từ 5 1 ,88% năm 1989 đến 58,97% năm 1999-2000, trong khi cả nước lao động chỉ chiếm gần 50% dân số. Hiện nay, số người trong độ tuổi lao động ở Đồng Nai là 1.216.579 người, lao động thất nghiệp giảm nhanh. Trong năm 2000 còn 14,325 chưa có việc làm; 9,38 % đang đi học, 1,77% mất sức lao động, 69% đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân, số còn lại là nội trợ có việc làm tạm thời và không có nhu cầu làm việc. Mặc dầu lao động nhập cư đông, nguồn lao động dồi dào, những tỉ lệ thất nghiệp năm sau giảm hơn năm trước, đó là kết quả thực hiện các chính sách lao động việc làm của Đảng và Nhà nước suốt 25 năm nay. Lao động theo tập tục thô sơ của 1 số dân tộc ven đồi núi cũng đã thay đổi. Lao động kỹ thuật dần thay thế lao động giản đơn trong nhiều khâu chủ yếu.

Cơ cấu lao động Đồng Nai có sự chuyển dịch nhanh trong vòng 10 năm qua, nhất là ở 2 ngành nông - lâm nghiệp và công nghiệp chế biến. Nếu lao động trong ngành nông - lâm nghiệp giảm từ 64,5% năm 1990 xuống 52,78% năm 2000 thì lao động trong ngành công nghiệp chế biến tăng từ 13,67% năm 1990 lên 19,4% năm 2000. Hiện nay lao động đang làm việc trong ngành nông - lâm nghiệp thủy sản là 456.514 người, công nghiệp khai thác và chế biến là 169.031 người, ngành thương nghiệp và khách sạn nhà hàng 107.606 người, ngành vận tải 26.386 người, ngành giáo dục 19.554 người, các ngành khác có từ 64 người (KH và CN) đến dưới 10.000 người (quản lý NN, phục vụ cá nhân, cộng đồng....).

Nguồn nhân lực khoa học công nghệ của Đồng Nai phát triển nhanh, đã tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội trong từng giai đoạn. Trước năm 1975 nguồn nhân lực của Đồng Nai còn thấp, trình độ đại học chỉ có 962 người, đến năm 1990, trình độ cao

đẳng bằng gấp 8,28 lần, trình độ đại học bằng gấp 4,371ần. Do đặc điểm về dân cư Đồng Nai, lao động trong nguồn nhập cư có trình độ từ cao đẳng trở lên tập trung về Đồng Nai mỗi năm mỗi đông, đã liên tục bổ sung cho nguồn nhân lực khoa học công nghệ Đồng Nai thêm dồi dào. Đến năm 1999, Đồng Nai đã có gần 24.000 người có trình độ từ cao đẳng trở lên gấp hơn 18 lần năm 1975, trong đó có 135 thạc sĩ, 45 tiến sĩ.

Tuy nhiên vẫn còn không ít khó khăn và thách thức. Trong giải quyết vấn đề lao động và việc làm nhìn chung vẫn chưa huy động hết nguồn nhân lực dự trữ trong nhân dân, nhất là chưa tập trung ưu tiên phát huy các nguồn lực cho nghiên cứu, ứng dụng nhằm đưa các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống xã hội. Nhanh chóng hoàn thiện các chính sách và giải pháp về trọng dụng nhân tài, sắp tới cần phát triển và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực của tỉnh.

CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG:

Ở giai đoạn (1976 - 1985), Nhà nước chủ trương phát triển hai thành phần kinh tế chủ đạo là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Lực lượng lao động ở khu vực quốc doanh từ 78.000 người năm 1980 tăng lên 110.240 người năm 1985. Giai đoạn 1986-2000, với đường lối đổi mới phát triển mọi thành phần kinh tế, theo cơ chế thị tường có sự quản lý của Nhà nước, lực lượng lao động ngoài quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh. Lao động thuộc các đơn vị kinh tế tập thể, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh từ 7.400 người năm 1992 tăng lên 23.200 người năm 2000. Lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, từ 500 người năm 1991 lên 65.384 người năm 1998 và 74.023 người năm 1999.

Trình độ bậc thợ của công nhân lao động kỹ thuật Đồng Nai được nâng lên liên tục, thợ bậc 5-7 năm 1993 chiếm 13,74% thì năm 1998-2000 chiếm 26-29%, nhưng nhìn chung tỷ lệ thợ lành nghề còn thấp, thấp nhất là khu vực ngoài quốc doanh; đây cũng là tình trạng chung của công nhân lao động cả nước. Trong khi thợ bậc cao còn hạn chế thì lao động trình độ phổ thông cấp 3 tăng nhanh. Năm 1983 chỉ chiếm 4,46% thì năm 1998 - 2000 đã chiếm 47-50%. Trước yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hoá, lực lượng công nhân lao động Đồng Nai đã không ngừng bổ túc kiến thức bằng nhiều hình thức học tập như tập trung, tại chức... cùng với quá trình rèn luyện nâng cao tay nghề, bậc thợ.

III/. GIẢI QUYẾT VIỆCLÀM, ĐÀO TẠO NGHỀ

1/- GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM:

Các chương trình - mục tiêu, kế hoạch về dân số, lao động, việc làm của tỉnh góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội phù hợp với cơ cấu kinh tế, từng bước bố trí lại lao động trong các ngành kinh tế để khai khác các tiềm năng về đất đai, sông rừng, ngành nghề truyền thống của địa phương; tranh thủ các nguồn vốn trong nước, ngoài nước, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư mở rộng sản xuất gắn với phát triển ngành nghề ở nông thôn, tuyển một bộ phận lao động nông nghiệp trẻ có trình độ, cung ứng cho các khu công nghiệp trong tỉnh.

25 năm qua, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm mới và ổn định cho 879.176 lao động, bình quân giải quyết việc làm hàng năm trên 35.000 người lao động. Đặc biệt trong 10 năm đổi mới (1991 - 2000) trên địa bàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 496 ngàn người. Trong đó tuyển dụng đưa vào các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh 198.832 người và giải quyết việc làm thông qua các chương trình kinh tế - xã hội như Chương

trình 120/CP của Chính phủ, chương trình mục tiêu Quốc gia XĐGN, chương trình xây dựng vùng kinh tế mới, chương trình 327, chương trình định canh định cư, chương trình phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại 297.168 người; trong đó 13.934 lao động thuộc bộ đội xuất ngũ, con em đối tượng chính sách có công với cách mạng, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm gần 50 ngàn người.

Nhờ sự đẩy nhanh tốc độ giải quyết việc làm nên tỷ lệ thất nghiệp trong tỉnh từ 8% năm 1991 giảm còn 4,08% năm 1999; tỉ lệ thời gian lao động ở nông thôn từ 60% năm 1996 nâng lên 73% năm 1999. Đến cuối năm 2000 toàn tỉnh có 850.914 người đang làm việc trong các lĩnh vực kinh tế xã hội; trong đó khu vực nhà nước là: 91.572 người; Đảng đoàn thể là: 1.282 người; khu vực đầu tư nước ngoài là: 96.000 người; khu vực dân doanh là: 662.000 người. Đạt được kết quả trên là nhờ tập trung thực hiện các giải pháp hỗ trợ trực tiếp như công tác dịch vụ việc làm, tổ chức dạy nghề, xuất khẩu lao động, điều tra lao động, việc làm, thông tin thị trường lao động, đặc biệt là các giải pháp về nguồn lực, giải quyết nhu cầu vốn kịp thời.

Kết quả giải quyết việc làm trên đây đã góp phần quan trọng làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch lao động phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn thúc đẩy quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

2/- ĐÀO TẠO NGHỀ:

Để tạo việc làm cho người lao động, công tác dạy nghề ngày càng phát triển với hệ thống cơ sở đào tạo và dạy nghề đến nay gồm có 32 cơ sở trong đó có 9 trường nghề, 14 trung tâm dạy nghề và 9 cơ sở khác có dạy nghề. Công tác quản lý nhà nước về dạy nghề được tăng cường để đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Hệ thống các Trung tâm dịch vụ việc làm, các trường, các cơ sở dạy nghề từng bước đi vào hoạt động theo chức năng nhiệm vụ. Một số trung tâm được đầu tư thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị mới nhằm phục vụ cho yêu cầu nhiệm vụ đào tạo dạy nghề trong giai đoạn mới. Để nâng cao hiệu quả đào tạo và đào tạo lại, tỉnh đã liên kết với các đơn vị ngoài tỉnh như trường Đại học Sư phạm TP HCM tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, tổ chức hội thi giáo viên dạy nghề giỏi cấp tỉnh nhằm nâng cao trình độ giảng dạy của đội ngũ giáo viên để nâng cao chất lượng đào tạo nghề trước mắt và lâu dài trong thời gian tới. Ngoài ra, các đơn vị dạy nghề phối hợp với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đào tạo công nhân.

Công tác đào tạo nghề ngày càng mở rộng và đa dạng hóa các loại hình đào tạo ngắn hạn, vừa tổ chức học lý thuyết vừa học thực hành, rèn luyện kỹ năng thực hành truyền nghề theo hình thức kèm cặp tại xưởng tại nơi sản xuất. Ngoài các ngành nghề giảng dạy tại các trung tâm dạy nghề, trung tâm dịch vụ việc làm như điện, điện tử, may mặc, vi tính, nghiệp vụ văn phòng... Các Trung tâm khuyến nông, Trung tâm giống cây trồng cũng mở nhiều lớp đào tạo ngắn hạn phục vụ cho lao động nông thôn như chăn nuôi, trồng trọt, chế biến.

Kết quả qua các năm đã đào tạo hàng trăm ngàn lao động. Riêng từ năm 1996 - 2000, toàn tỉnh đào tạo nghề được 82.000 người, trong đó các trường dạy nghề đào tạo được 19.300 người, các trung tâm, cơ sở dạy nghề đào tạo được 42.000 người, các doanh nghiệp đào tạo cấp tốc 20.500 người. Gần đây số lượng dạy nghề hàng năm

tăng rõ rệt: Năm 1996 đào tạo hơn 15.000 người, năm 1999 trên 20.000 và năm 2000 trên 25.000 người.

3/. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LAO ĐỘNG:

Song song với nhiệm vụ đào tạo dạy nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, tỉnh quan tâm tăng cường công tác quản lý nhà nước về lao động theo Bộ luật Lao động, sắp xếp giải quyết chế độ chính sách cho lao động làm việc trong khu vực quốc doanh và hành chính sự nghiệp; triển khai thực hiện chế độ tiền lương cho công nhân viên chức khu vực sản xuất kinh doanh, xếp hạng doanh nghiệp, duyệt đơn giá tiền lương cho các doanh nghiệp; thực hiện xây dựng và ký thỏa ước lao động tập thể theo Nghị định 181CP, thực hiện chế độ hợp đồng lao động; cấp 80.180 sổ lao động cho người lao động trong 266 đơn vị theo Nghị định 198/CP của Chính phủ; tổ chức thực hiện quyết định 188/1999/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ tuần làm việc 40 giờ trong 5 ngày. Công tác huấn luyện kỹ thuật an toàn, bảo hộ lao động thường xuyên được quan tâm theo dõi, đã mở nhiều lớp huấn luyện công tác này cho cán bộ làm công tác quản lý doanh nghiệp, cán bộ làm công tác an toàn lao động và phát động sâu rộng phong trào vệ sinh an toàn lao động, phòng chống cháy nổ trong các doanh nghiệp. Tổ chức nhiều đợt thanh kiểm tra thường xuyên đối với các doanh nghiệp về việc thực hiện chính sách đối với người lao động như tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, trong đó có an toàn và bảo hộ lao động. Nhờ đó đã góp phần tích cực làm giảm số vụ tai nạn lao động hàng năm, ngăn ngừa hạn chế các vụ đình công tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, trên lĩnh vực giải quyết việc làm, đào tạo lao động và quản lý Nhà nước về lao động cũng còn một số mặt bất cập.

Kết quả chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp còn chậm. Lao động chưa có việc làm tuy có giảm so với năm 1995 nhưng giảm không đáng kể (3,8% so với 4,8%). Tỉ lệ lao động được đào tạo nghề đạt thấp (dưới 15%), chưa đạt mục tiêu Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI đề ra. Tình hình dân số và lao động trên địa bàn tỉnh tăng nhanh, nhất là tăng cơ học, hàng năm tăng 12.000 - 15.000 người, gây sức ép lớn về kinh tế - xã hội của tỉnh. Số lao động thiếu việc làm và chưa có việc làm trên địa bàn tỉnh còn cao, chiếm 10% tổng số lao động trong độ tuổi trong đó chưa có việc làm đến năm 1999 là 4,08%. Nguồn lực lao động tuy dồi dào, những trình độ, tay nghề của số lao động thiếu việc làm và chưa có việc làm thấp, trong đó khoảng trên 50% số lao động lớn tuổi, trình độ văn hóa thấp, không có tay nghề, nên không có khả năng đưa vào các doanh nghiệp. Nguồn vốn để giải quyết việc làm tại chỗ còn ít, trong năm 2000 để giải quyết việc làm cho 37.000 lao động còn mất cân đối khoảng 9 tỉ đồng. Trong khi đó chưa xây dựng được nguồn quỹ giải quyết việc làm của địa phương. Hệ thống bộ máy tổ chức, cán bộ và cơ sở vật chất thiết bị phục vụ đào tạo nghề vừa thiếu và yếu, đặc biệt có một thời gian dài công tác đào tạo nghề bị buông lỏng. Ngoài ra, sự tác động cuộc khủng hoảng tài chính ở khu vực và thế giới cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống và việc làm của nhân dân lao động.

Trước tình hình đó, đòi hỏi phải tiếp tục nắm chắc hơn tương quan và biến động cung - cầu lao động trong tỉnh để xây dựng các chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm về phát triển nguồn nhân lực và phân bổ nguồn nhân lực trên địa bàn theo định hướng cơ cấu kinh tế của tỉnh, phục vụ phát triển công nghiệp gắn với phát triển dịch vụ và nông nghiệp, vừa tranh thủ thu hút vốn đầu tư của nước ngoài vừa khuyến

khích các thành phần kinh tế trong nước đầu tư phát triển sản xuất, phấn đấu giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và tăng thời gian lao động ở nông thôn.

IV/. VĂN HÓA THÔNG TIN - THỂ DỤC THỂ THAO:

1- VĂN HÓA:

a/ Thời kỳ 1975-1985:

+ Việc xây dựng các cơ sở cho hoạt động văn hóa được quan tâm: Từ chỗ nghèo nàn về cơ sở văn hóa cả ở thành phố lẫn các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, trong 10 năm sau giải phóng một loạt các cơ sở văn hóa đã được xây dựng. Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh, Nhà văn hóa thiếu nhi các huyện Xuân Lộc, Long Thành, Nhà văn hóa trung tâm tỉnh và một số nhà văn hóa phường xã được xây dựng. Tính đến năm 1985 tỉnh đã xây dựng được 9 thư viện và 64 phòng đọc sách tăng gấp 3 lần so với năm 1976 về số lượng thư viện. Số bản sách của các thư viện năm 1985 là 102.845 bản tăng gấp hơn 4 lần so với năm 1976.

Tỉnh có 32 đội thông tin cổ động (tỉnh, huyện, xã), 1 Nhà triển lãm tỉnh thực hiện triển lãm 30 lần trong năm 1984. Tỉnh đã xây dựng được 1 Nhà trưng bày bảo tàng tỉnh và 4 nhà trưng bày bảo tàng huyện, 8 nhà truyền thống của các ngành, phục vụ 61 ngàn lượt người xem trong năm. Đã xây dựng được tượng đài và Nhà lưu niệm Võ Thị Sáu, bia Chiến thắng Xuân Lộc. Tỉnh xếp hạng 2 di tích văn hóa là Tòa bố Biên Hòa và chùa Cô Hồn. Về hoạt động chiếu bóng, từ một đội chiếu bóng lưu động ban đầu, đến năm 1985 tỉnh đã có 10 rạp chiếu bóng, 25 đội chiếu bóng lưu động, đến hết năm 1984 bình quân 1 người trong tỉnh được xem phim 5,4 lần/năm, trong đó vùng xa, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc căn cứ kháng chiến cũ được xem từ 1-3 lần/năm. Tính về số buổi chiếu bóng và videó năm 1985 tăng gấp 7 lần so với năm 1976, số lượt người xem tăng gấp 515,8 lần. Hoạt động văn nghệ chuyên nghiệp được quan tâm. Tỉnh đã thành lập được 2 đoàn nghệ thuật là Đoàn Cải lương Võ Thị Sáu (sau đổi thành Đoàn Cải lương Đồng Nai) và Đoàn Ca múa Đồng Nai. Năm 1985 số buổi biểu diễn nghệ thuật tăng gấp 3 lần so với năm 1976 và số lượt người xem tăng gấp 39,2 lần.

+ Phong trào văn nghệ quần chúng, phát triển lành mạnh ở các địa phương, các ngành, các giới, các nhà máy xí nghiệp, trong toàn tỉnh. Các hội thi, hội diễn văn nghệ quần chúng được thường xuyên tổ chức nhân các ngày lễ lớn của dân tộc có tác dụng phát động, tập hợp, động viên khuyến khích phong trào, phát hiện những tài năng mới về văn nghệ trong quần chúng. Đến năm 1984 tỉnh có 252 đội văn nghệ nghiệp dư, biểu diễn 1640 buổi trong năm, phục vụ 1.579.000 lượt người xem.

+ Phong trào xây dựng nếp sống văn hóa, gia đình văn hóa, cơ sở văn minh được phát động ở các địa phương và các tầng lớp nhân dân.

+ Hệ thống truyền thông đại chúng được xây dựng:

- Đài phát thanh Đồng Nai được thành lập ngày 19/l1/1976. Cùng với hệ thống các đài huyện và đài truyền thanh xã, phường đã phủ sóng phát thanh trên địa bàn tỉnh từ năm 1985.
- Báo Đồng Nai được thành lập năm 1985. Đầu tiên ra 4 trang, mỗi tuần 1 số, in ti-pô, trình bày còn nặng nề, đơn điệu. Từ 2/9/1982 đã ra mỗi tuần 2 số, chất lượng ngày càng được nâng lên.
- Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh thành lập tháng 12 năm 1979, với 65 hội viên. Đến năm 1985 đã có trên 100 hội viên. Tờ báo Văn nghệ Đồng Nai ra hàng tháng, 16

trang. Đây là tờ báo có chất lượng của khu vực giai đoạn này. Hội đã có nhiều cố gắng trong việc phát hiện, bồi dưỡng, tập hợp những cây bút sáng tác văn học nghệ thuật trong tỉnh.

- Nhà xuất bản Đồng Nai được thành lập năm 1980, đã có nhiều cố gắng trong việc tăng số lượng đầu sách cũng như số trang in, theo sát các yêu cầu chính trị và đề tài của địa phương.

b/ Thời kỳ 1986-2000:

+ Xây dựng cơ sở vật chất và hoạt động văn hóa chuyên nghiệp.

15 năm đổi mới, nhất là 10 năm trở lại đây, cơ sở vật chất của ngành được đầu tư xây dựng và trang bị đáng kể. Một loạt công trình được xây dựng như: Trụ sở Đoàn ca múa, Nhà văn hóa huyện Thống Nhất, trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật, công viên văn hóa Quảng trường tỉnh, Nhà Bảo tàng tỉnh, Tượng đài Chiến thắng sân bay Biên Hòa, Tượng đài đặc công Rừng Sác và đền thờ liệt sĩ huyện Nhơn Trạch, Tượng đài đặc công Long Bình, Nhà Văn bia Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm, Tượng đài chiến thắng La Ngà, Công viên văn hóa Cẩm Mỹ.... Trụ sở Đoàn Cải lương , Thư viện tỉnh được sửa chữa, mở rộng. Rạp hát Nam Hà được cải tạo lại. Nhiều công trình lịch sử văn hóa được tôn tạo như: Mộ cổ Hàng Gòn, Lăng mộ Trịnh Hoài Đức, Đài Kỷ niệm Biên Hòa, di tích trại giam Tân Hiệp, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, đền thờ Nguyễn Tri Phương; di tích Chiến khu Đ.

Mạng lưới thư viện công cộng của tỉnh hiện nay có 368 thư viện gồm 1 thư viện tỉnh, 7 thư viện huyện, thành phố, 39 thư viện xã phường và 321 thư viện cơ quan trường học, với hơn 653.000 bản sách (riêng thư viện tỉnh có 203.532 bản sách). Hàng năm luân chuyển 435.722 lượt sách báo giữa thư viện và các huyện, bổ sung từ 5000 - 7000 bản sách mới. So với năm 1985, số bản sách tăng gấp 6 lần và so với năm 1976 tăng gấp 26 lần.

Tỉnh hiện có 1 Nhà Bảo tàng tỉnh và 9 Bảo tàng, phòng truyền thống cấp huyện, ngành và 22 di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia. Nhà bảo tàng tỉnh được xây dựng hiện đại với diện tích trưng bày 3810m^2, đang lưu trữ hơn 15 ngàn hiện vật, phản ánh tương đối toàn diện văn hóa, lịch sử, con người vùng đất Đồng Nai xưa cũng như 70 năm đấu tranh giải phóng dân tộc, kháng chiến chống xâm lược, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Hệ thống Nhà văn hóa hiện có 1 Trung tâm văn hóa thông tin tỉnh, 6 Trung tâm văn hóa thông tin thể thao huyện, thành phố, 3 Nhà văn hóa các ngành, hàng chục nhà văn hóa cấp xã và hơn 100 câu lạc bộ. Có 10 khu công viên văn hóa và nhiều tụ điểm văn hóa ở cơ sở.

Hai đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp của tỉnh là Đoàn Ca múa và Đoàn Cải lương hiện có đều xây dựng mỗi năm 2 chương trình mới phục vụ từ 100 - 150 buổi diễn trong năm. Đã thực hiện nhiều chuyến giao lưu văn hóa quốc tế gây ấn tượng tốt.

Hoạt động thông tin tuyên truyền được đổi mới nội dung và hình thức, kịp thời cổ động, tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, các sự kiện chính trị trọng đại, giáo dục truyền thống yêu nước và cách mạng, bồi dưỡng tư tưởng cách mạng, tình cảm uống nước nhớ nguồn , yêu nước, yêu CNXH. Tỉnh hiện có 10 đội thông tin lưu động (1 của tỉnh, 9 của các huyện, thành phố); phát huy tốt vai trò xung kích phục vụ nhân dân. Nhiều công trình sưu tầm, khai thác, bảo vệ các giá trị truyền thống văn

hóa dân tộc được thực hiện trong đó có mảng văn hóa các dân tộc ít người khá đậm nét.

+ Công tác quản lý Nhà nước về văn hóa được tổ chức chặt chẽ, huy động được sức mạnh của toàn xã hội, kịp thời tham mưu xây dựng, ban hành những văn bản chỉ thị mới, cơ bản lập lại trật tự kỷ cương trên lĩnh vực hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa.

+ Thực hiện Nghị quyết TW5 "Về xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc", đời sống văn hóa ở cơ sở có nhiều chuyển biến tốt đẹp. Những năm gần đây đều có kế hoạch đầu tư, trang thiết bị văn hóa cho cơ sở, đẩy mạnh công tác văn hóa miền núi, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất văn hóa cho vùng núi, đồng bào dân tộc ít người. Đã xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Châu Ro ở huyện Định Quán, đầu tư cho 30 đơn vị cơ sở có hiệu quả. Hai đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp hàng năm phục vụ biểu diễn cho cơ sở hơn 100 buổi miễn phí.

Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển rộng khắp, liên tục, đạt chất lượng khá với các loại hình: ca nhạc, hợp xướng, tấu, ca nhạc tài tử ..vv.. Toàn tỉnh hiện có trên 450 đội văn nghệ quần chúng, hàng chục đội kèn đồng, hàng chục nhóm đồng ca hợp xướng v.v... Các hội diễn, liên hoan văn nghệ diễn ra sôi nổi trong năm, đặc biệt là vào dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn, tạo nên không khí lễ hội phấn khởi, làm lành mạnh, phong phú thêm đời sống tinh thần của nhân dân.

Phong trào quần chúng sáng tạo và bảo tồn tài sản văn hóa dân tộc cổ truyền được khơi dậy như hát dân ca các dân tộc Châu Mạ, Châu Ro, Mường, Hoa, hát chầu, hát bả trạo, hát sắc bùa, bóng rỗi, địa-nàng, lễ hội cúng Vang của người Châu Mạ. Mô hình xã hội hóa văn hóa thể thao ở xã Hòa Hưng (Long Thành) được khẳng định. Mô hình liên kết xã - nông trường cao su, bưu điện - thư viện, phát triển rộng và có hiệu quả. Đã xây dựng được 32 điểm bưu điện - văn hóa xã. Kế hoạch đến năm 2001 toàn bộ các xã phường trong tỉnh sẽ có điểm bưu điện - văn hóa.

Ngày 24/8/2000, tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo cuộc vận động phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Đến nay toàn tỉnh có 525/942 ấp, khu phố (55,7%) đăng ký xây dựng đơn vị văn hóa, 356.584/408.835 gia đình (87,2%) đăng ký xây dựng gia đình văn hóa, 332 cơ quan, trường học, xí nghiệp đăng ký xây dựng cơ quan, công sở văn minh. Đợt 1 năm 2000 vừa qua, UBND tỉnh đã ra quyết định công nhận 66 cơ quan đạt tiêu chuẩn công sở văn minh (20%), 106 ấp, khu phố đạt tiêu chuẩn ấp, khu phố văn hóa, 296.052 hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa (69%). Phong trào được sự hưởng ứng của toàn dân và phối hợp các ngành, các cấp đã và đang góp phần tạo nên đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, bài trừ các tệ nạn xã hội, bài trừ hủ tục mê tín dị đoan, xây dựng lối sống , nếp sống lành mạnh, văn minh, chống văn hóa ngoại lai, lạc hậu, giũ vững sinh hoạt cộng đồng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Chỉ tính trong 10 năm (1990-2000) Văn hóa nghệ thuật Đồng Nai đoạt được 402 huy chương vàng, bạc, đồng trong các liên hoan nghệ thuật ở trong nước và khu vực. Ngành văn hóa thông tin thể thao Đồng Nai được Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương Lao động hạng Nhì, 2 Huân chương Lao động hạng Ba, được Chính phủ tặng cờ thi đua xuất sắc, được Bộ Văn hóa Thông tin, Uỷ ban Thể dục Thể thao quốc gia tặng 30 cờ thi đua xuất sắc (trong 25 năm).

*** HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT:**

+ Báo Đồng Nai: Không ngừng được cải tiến về nội dung và hình thức mở rộng phạm vi phát hành. Đến nay, báo ra 12 trang, 3 kỳ mỗi tuần, in Offsette 2 màu sáng đẹp, trong đó kỳ ra vào ngày thứ 7 in 4 màu. Số lượng phát hành 10.000 bản mỗi kỳ.

+ Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai: Phát thanh đã qua 4 kỳ cải tiến. Hiện phát tuần 7 ngày, ngày 3 buổi, thời lượng 3 giờ/ngày. Truyền hình Đồng Nai được thành lập từ năm 1995. Hiện phát sóng 12 giờ/ngày, tuần 7 ngày, cả năm 4.380 giờ tăng gấp 2,5 lần so với năm 1999. Xây dựng thêm nhiều tiết mục, chuyên mục, chương trình mới. Đài được tỉnh quan tâm đầu tư trang thiết bị theo hướng hiện đại.

Về truyền thanh, đến nay có 6 huyện, thành phố thực hiện truyền thanh hóa lần 2. Toàn tỉnh có 123 đài cơ sở hoạt động liên tục với 413 km đường dây, 1.796 loa công cộng, 819 đài huyện duy trì đều đặn tiếp âm đài cấp trên.

+ Báo Lao động Đồng Nai được quyết định thành lập ngày 21/01/1993 (Tiền thân của báo là bản tin Công nhân Đồng Nai ra đời từ năm 1980).

Thời gian đầu báo ra 2 tuần/kỳ 8 trang. Từ 30/4/1995 báo ra đều đặn tuần 1 kỳ, 12 trang, in 2 màu, riêng 4 trang 1, 6, 7, 12 in 4 màu, phát hành mỗi kỳ 6.000 số. Báo đã cố gắng thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị là tiếng nói của Liên đoàn lao động tỉnh, là diễn đàn của công nhân lao động Đồng Nai.

+ Hội Nhà báo Đồng Nai được thành lập năm 1985, đến nay có 113 hội viên đang công tác ở các cơ quan báo chí trong tỉnh. Hội đã trải qua kỳ Đại hội. Ban chấp hành cũng như các ban chuyên môn của Hội thường xuyên có những hoạt động tích cực, giáo dục, động viên các nhà báo nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn, trau dồi phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, hoàn thành xuất sắc sứ mệnh cao cả của nghề làm báo.

+ Hội Văn học Nghệ thuật Đồng Nai. Đến nay có 132 hội viên thuộc đủ các chuyên ngành văn học nghệ thuật: văn, thơ, lý luận phê bình , âm nhạc, sân khấu, nhiếp ảnh nghệ thuật, mỹ thuật, văn nghệ dân gian. Đồng Nai hiện là địa phương có lực lượng sáng tác văn học - nghệ thuật mạnh của khu vực và cả nước. Nhiều hội viên văn nghệ Đồng Nai trong những năm qua có sự trưởng thành rõ rệt, có nhiều sáng tác có giá trị, đoạt nhiều giải thưởng cao ở các cuộc thi văn học nghệ thuật ở Trung ương và khu vực. 14 người đã được kết nạp vào các hội văn học nghệ thuật chuyển ngành ở Trung ương, nâng tổng số hội viên chuyên ngành Trung ương ở Đồng Nai hiện nay là 22 người.

+ Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Nai:

Từ năm 1995 trở lại đây mỗi năm xuất bản từ 500-600 đầu sách các loại với hàng triệu trang in mỗi năm. Các loại văn hóa phẩm khác của tỉnh xuất bản năm 2000 là 1.488.370 bản gấp 9,28 lần so với năm 1995. Nhà xuất bản đã hoàn thành kế hoạch được giao hàng năm, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ doanh nghiệp, hoàn thành nhiệm vụ chính trị địa phương, xuất bản được một số ấn phẩm có giá trị về lịch sử, văn hóa.

2- THỂ DỤC THỂ THAO:

a/ Thời kỳ 1975 - 1985:

Phong trào rèn luyện thể dục thể thao từ sau ngày giải phóng phát triển khắp trên các địa bàn, các cơ quan, đơn vị, góp phần nâng cao sức khoẻ, rèn luyện xây dựng con người mới, nếp sống văn hóa mới. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động thể thao được quan tâm. Sân vận động tỉnh tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng.

Tính đến năm 1985, tỉnh đã có 140 sân bóng đá, 100 sân bóng chuyền, 2 sân quần vợt, số vận động viên bóng đá là 3.700 người, vận động viên bóng chuyền là 2.600 người, vận động viên điền kinh là 1.700 người. Số người tham gia luyện tập thể dục thể thao là 125.600 người, tham gia luyện tập võ thuật là 2.200 người.
So với năm 1976 tăng 1,2 lần về số sân bóng đá, 1,43 lần về số sân bóng chuyền, 1,48 lần về số vận động viên bóng đá, 1,44 lần về số vận động viên bóng chuyền, 1,70 lần về số vận động viên điền kinh, 1,14 lần về số người luyện tập thể dục thể thao và 3,2 lần về số người luyện tập võ thuật. Thể thao đạt thành tích cao ở một số bộ môn có tiến bộ trong thi đấu như bóng bàn, bóng chuyền.

B/ THỜI KỲ 1986-2000:

Hoạt động thể thao được quan tâm. Cơ sở vật chất của ngành được tăng cường đầu tư xây dựng. Nhiều công trình có qui mô cấp quốc gia được xây dựng như hồ bơi đạt tiêu chuẩn quốc gia. Sân vận động tỉnh, sân quần vợt tại Trung tâm thể dục thể thao được cải tạo nâng cấp. Tính đến năm 2000 tỉnh có 175 sân bóng đá, 190 sân bóng chuyền, 25 sân quần vợt. So với năm 1985 số sân bóng đá tăng 1,25 lần, số sân bóng chuyền tăng gấp 19 lần, số sân quần vợt tăng gấp 12,5 lần. Và so với năm 1996 số sân bóng đá tăng gấp 1,52 lần, số sân bóng chuyền tăng gấp 2,7 lần.
Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp từ tỉnh đến cơ sở, đặc biệt là việc rèn luyện thể chất trong các trường học, thu hút mọi lứa tuổi tham gia nhất là thanh thiếu niên, học sinh. Tỉnh hiện có 250 đội bóng đá, 350 đội bóng chuyền, 70 câu lạc bộ võ thuật, đội lân. Số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên là 242.000 người, luyện tập võ thuật là 5.500 người. Số vận động viên bóng đá là 5.000 người, vận lộng viên bóng chuyền là 4.200 người, vận động viên điền kinh là 3.500 người. So với năm 1985 số người luyện tập thể dục thể thao tăng lên gần 2 lần, số người luyện tập võ thuật tăng lên 2,5 lần; số vận động viên bóng đá tăng 1,35 lần, vận động viên bóng chuyền tăng 1,6 lần, vận động viên điền kinh tăng 2 lần. So với năm 1976 số người luyện tập TDTT tăng lên 2 lần, số người luyện tập võ thuật tăng lên 5,5 lần, số vận động viên bóng đá tăng 2 lần, số vận động viên bóng chuyền tăng 2,33 lần, số vận rộng viên điền kinh tăng 3,5 lần.
Tỉnh hiện có 300 câu lạc bộ thể dục thể thao thường xuyên theo hướng xã hội hóa, tập trung nhiều nhất ở các loại hình bóng đá, bóng chuyền, võ thuật, cầu lông, bơi lội. Các câu lạc bộ sân vườn, thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình, hồ bơi được đầu tư phát triển ở cấp huyện, thị trấn. Đã có 13.500 hộ gia đình đạt chuẩn gia đình thể thao.
Vào các dịp lễ, tết, các ngày kỷ niệm lớn trong năm các hoạt động thể thao như: chạy việt dã, đua xe đạp tay cầm ngang, đua thuyền, múa lân, bóng chuyền, bóng đá diễn ra sôi nổi. Phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" được phát động, tạo chuyển biến mới trong phong trào rèn luyện thân thể của toàn dân.
Thể thao thành tích cao của Đồng Nai trong nhiều năm qua tiếp tục giữ vững ở một số bộ môn như cờ vua, cầu mây, karatedo, thể dục thể hình đạt lược nhiều thành tích cao ở trong nước và quốc tế.
Số vận động viên đẳng cấp quốc gia ở Đồng Nai hiện có là 38 người, rong đó có 11 kiện tướng, 25 vận động viên cấp I.
Chỉ tính trong 10 năm (1990-2000) thể thao Đồng Nai đã giành được 397 huy chương vàng, bạc, đồng các loại trong các cuộc thi đấu thể thao trong nước và quốc tế. Trong 4 năm 1995, 1996, 1997 và 1999 hoạt động thể dục thể thao của tỉnh đã được ủy ban

thể dục thể thao quốc gia tặng cờ thi đua xuất sắc. Năm 2000 giành được 7 huy chương vàng, 2 huy chương bạc và 8 huy chương đồng.

V/. GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Trước năm 1975, hệ thống giáo dục của tỉnh nhìn chung kém phát triển, trường có quy mô nhỏ. Các trường công lập rất ít, phần lớn là các trường bán công, tư thục. Các trường lớp đều tập trung ở Biên Hòa là chủ yếu. Vùng nông thôn, vùng rừng núi xa xôi hầu như không có tường. Phần đông người lao động, người nghèo bị thất học. Con em của họ không được đến trường. Đồng bào dân tộc ít người ở vùng rừng núi hầu như thất học hoàn toàn. Tỷ lệ mù chữ trong dân cao.

1/ THỜI KỲ 1976 - 1985

Ngay sau ngày giải phóng 30-4-1975, ngành giáo dục Đồng Nai đã bắt tay vào việc xây dựng một nền giáo dục mới xã hội chủ nghĩa, gấp rút phát triển mạng lưới trường lớp ở khắp các vùng trên địa bàn tỉnh (đặc biệt là phát triển giáo dục ở vùng núi, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ kháng chiến cũ) xây dựng đội ngũ giáo viên, nâng cao dân trí.

+ **Hệ thống giáo dục:** được phát triển và phân bổ đều khắp các địa bàn. Qui mô trường lớp từng bước được mở rộng. Năm 1976 tỉnh có 296 trường với 3.590 lớp gồm: mẫu giáo: 63 trường (397 lớp), phổ thông: 23 trường (3.193 lớp), trong đó cấp I: 174 trường (2.577 lớp), cấp II: 4 trường (514 lớp), cấp III: 12 trường (102 lớp).

Đến năm 1985, tỉnh đã có 343 trường với 6992 lớp gồm: mẫu giáo 13 trường (1045 lớp); phổ thông: 206 trường (5.947 lớp), trong đó cấp 1: 6 trường (4. 1 52 lớp), cấp I + II và cấp II: 132 trường (l.519 lớp); cấp III: 1 trường (276 lớp). Như vậy, so với năm 1976, số trường học bằng 1,16 lần, số lớp học bằng 1,94 lần. Tăng nhiều nhất là khối cấp II, số trường họ tăng gấp 1,8 lần và số lớp học tăng gấp 1,95 lần.

+ Xây dựng cơ sở vật chất:

Số phòng học được xây dựng tăng lên hàng năm theo nhu cầu phá triển. Năm 1976 toàn tỉnh có 2.234 phòng học gồm: mẫu giáo 200 phòng, phổ thông 2.034 phòng, trong đó cấp I: 1.631, cấp II: 301 phòng, cấp III: 102 phòng. Năm 1985, toàn tỉnh đã có 3.742 phòng (bằng 1,67 lần), trong đó mẫu giáo 854 phòng (tăng 3,27 lần), cấp I: 849 phòng, cấp II: 1.839 phòng, cấp III: 200 phòng (bằng 2 lần). Các trang thiết bị giảng dạy, học tập được dần đầu tư trang bị.

Sau 10 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, hầu hết các xã vùng sâu vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến cũ, vùng đồng bào dân tộc đều đã có trường cấp I, cấp II, mỗi huyện có từ 1 - 2 trường cấp III. Mười năm qui đã xây dựng gần 2.000 phòng học, đóng mới 20.000 bộ bàn ghế, có 60 trường có thư viện đạt tiêu chuẩn qui định.

+ Số học sinh các cấp:

Năm 1976, số học sinh các cấp trong toàn tỉnh là 156.296 em, trong đó mẫu giáo là 17.250 em, cấp I là 109.193 em, cấp II: 24.806 em và cấp III là 5.047 em. Mỗi năm số học sinh các cấp đều tăng. Đến năm 1985, số học sinh trong toàn tỉnh là 290.055 em bằng 1,85 lần so với năm 1976, trong đó học sinh mẫu giáo là 33.957 em (bằng 1,96 lần), cấp I là 173.133 em (bằng 1,58 lần), cấp II là 68.576 em tăng 1,76 lần và đặc biệt cấp III là 14.389 em tăng 1,83 lần. Bình quân 5 người dân có 1 người đi học.

Chùa Long Thiền, di tích văn hóa quốc gia.

Chùa Bửu Phong, một trong những di tích văn hóa quốc gia.

Chùa Ông (Cù Lao Phố), ngôi chùa Hoa đầu tiên ở Nam bộ.

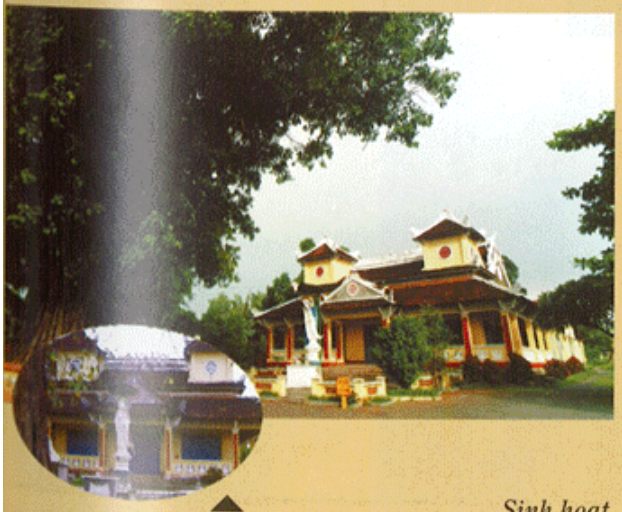

Chùa Đại Giác, di tích văn hóa quốc gia.

Sinh hoạt văn hóa tại đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh.

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN

(Đơn vị tính: 100.000USD)

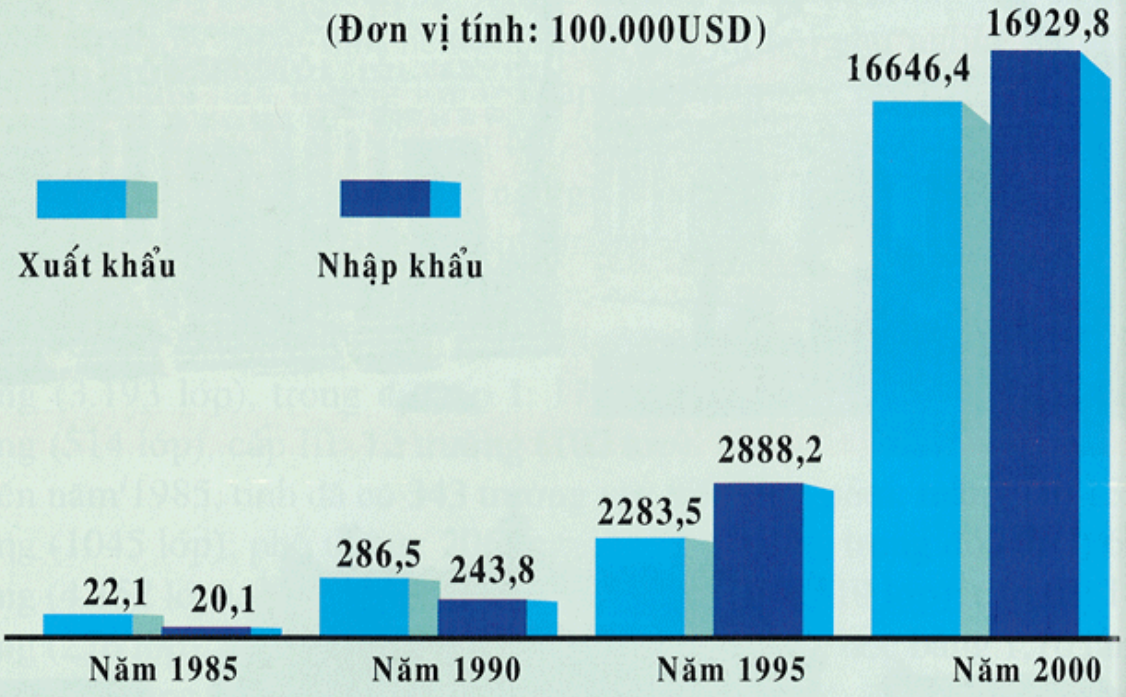

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

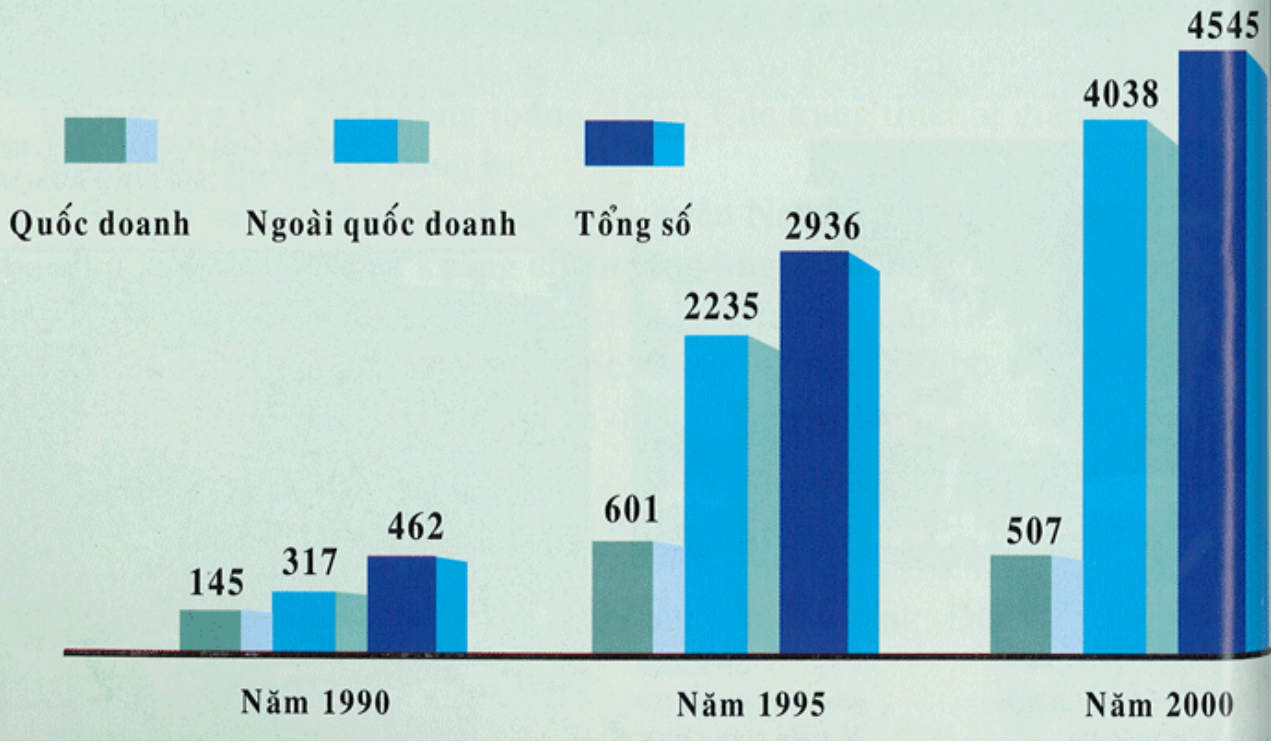

TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN Ở TỈNH ĐỒNG NAI QUA CÁC NĂM (Tỷ lệ: %)

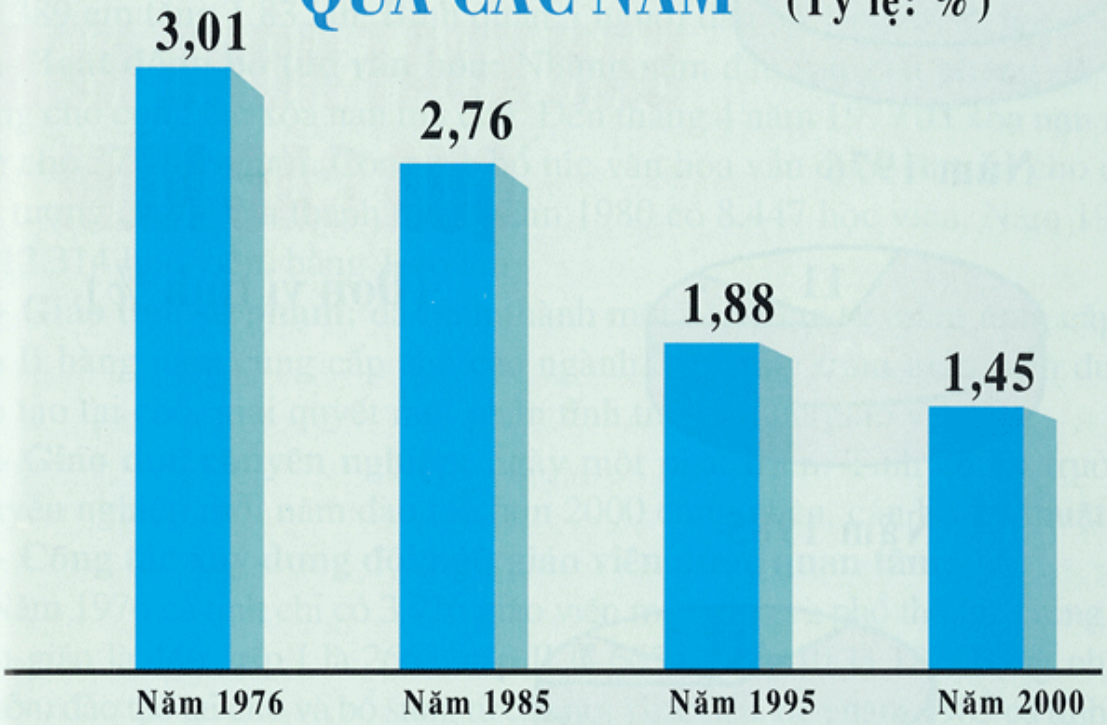

TỶ LỆ HỘ ĐÓI NGHÈO Ở TỈNH ĐỒNG NAI QUA CÁC NĂM

(Tính trên tổng số hộ dân)

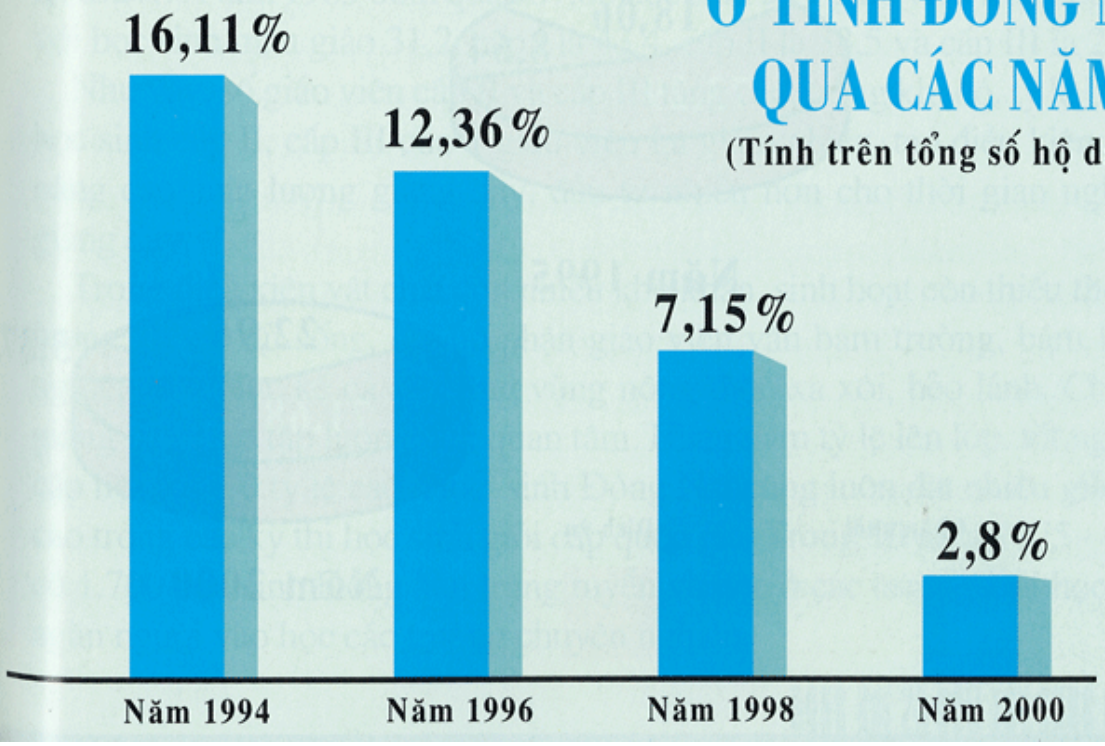

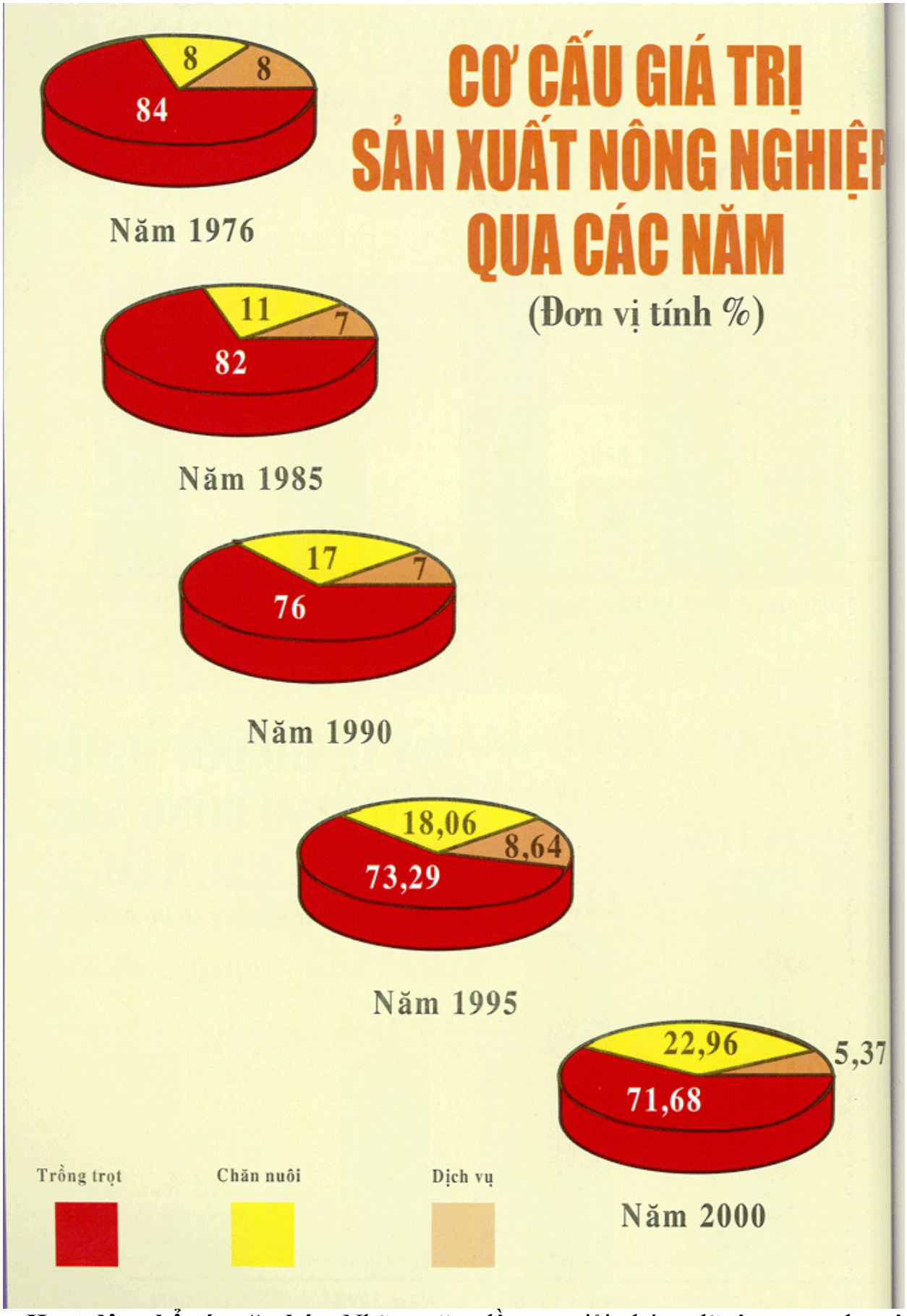

+ **Hoạt động bổ túc văn hóa:** Những năm đầu sau giải phóng đã tập trung cho công tác xóa nạn mù chữ. Đến tháng 4 năm 1977 đã xóa nạn mù chữ cho 37.000 người.

Công tác bổ túc văn hóa vẫn được duy trì cho các đối tượng cán bộ và thanh niên. Năm 1980 có 8.447 học viên. Năm 1984 có 12.314 học viên, bằng 1,46 lần.

+ Giáo dục sư phạm: đã hình thành một hệ thống từ mầm non, cấp I, cấp II hàng năm cung cấp cho các ngành học hàng trăm giáo viên được đào tạo tại chỗ, giải quyết một phần tình trạng thiếu giáo viên.

+ Giáo dục chuyên nghiệp: ngày một phát triển. Tỉnh có 14 trường chuyên nghiệp mỗi năm đào tạo hơn 2000 công nhân, cán bộ kỹ thuật.

+ Công tác xây dựng đội ngũ giáo viên được quan tâm:

Năm 1976 cả tỉnh chỉ có 3.916 giáo viên mẫu giáo và phổ thông. Trong đó mẫu giáo là 446, cấp I là 2663, cấp II là 665 và cấp III là 182. Bằng nhiều nguồn: đào tạo tại chỗ và bổ sung từ các nơi khác đến, đến năm 1985 cả tỉnh đã có 7661 giáo viên các cấp (bằng 1,96 lần), trong đó mẫu giáo là 1.088 (tăng 1,44 lần), cấp I là 3.981 (bằng 1,5 lần), cấp II là 2.048 tăng 2,28 lần), cấp III là 544 (tăng gần 2 lần).

Năm 1976, bình quân 40 học sinh mới có 1 giáo viên trong đó tỷ lệ đối với học sinh mẫu giáo là 38,7; học sinh cấp I là 41; học sinh cấp II là 37,3 và cấp III là 27,7. Năm 1985 bình quân 37,86 học sinh có 1 giáo viên trong đó tỷ lệ đối với học sinh mẫu giáo 31,2, cấp 1 là 43,4, cấp II là 33,5 và cấp III là 26,45. Như vậy, số giáo viên cấp II và cấp III tăng cao, trong khi đó, tỷ lệ bình quân học sinh cấp II, cấp III cho 1 giáo viên lại giảm nhiều, tạo điều kiện cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đầu tư nhiều hơn cho thời gian nghiên cứu giảng dạy.

Trong điều kiện vật chất còn nhiều khó khăn, sinh hoạt còn thiếu thốn, đồng lương không đủ sống, đại bộ phận giáo viên vẫn bám trường, bám lớp vì sự nghiệp giáo dục kể cả ở những vùng nông thôn xa xôi, hẻo lánh. Chất lượng giảng dạy, học tập luôn được quan tâm. Hàng năm tỷ lệ lên lớp, tốt nghiệp các cấp học luôn ở tỷ lệ cao. Học sinh Đồng Nai cũng luôn đạt nhiều giải thưởng cao trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia. Trong 10 năm 1975 - 1985, đã có 1700 học sinh Đồng Nai trúng tuyển và học ở các trường Đại học, hơn 201 ngàn người vào học các trường chuyên nghiệp.

2/ THỜI KỲ 1986 – 2000:

Sau 25 năm xây dựng, phát triển, nhất là 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới, đến nay Đồng Nai đã có một hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh với trên 600 trường lớp, từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, bổ túc văn hóa, các trường chuyên nghiệp và dạy nghề. Hệ thống giáo dục đã phát triển khá ổn định và phân bổ đều ở khắp mọi nơi từ thành phố, thị trấn đến các vùng sâu, vùng xa, vùng núi, vùng định cư của đồng bào dân tộc Qui mô hệ thống trường lớp từng bước được mở rộng và đa dạng hóa, với nhiều loại hình: công lập, bán công, dân lập, đáp ứng cơ bản nhu cầu về học tập, nâng cao dân trí của toàn dân.

Đến năm 2000, cả tỉnh có 639 trường với 14.177 lớp, gồm 197 trường mẫu giáo với 1.745 lớp, 269 trường cấp I với 7.689 lớp, 131 trường cấp II và cấp I + II với 3.534 lớp, 42 trường cấp III và cấp II + III với 1.209 lớp. Như vậy, so với năm 1985, tổng số trường học bằng 1,86 lần, tổng số lớp học bằng 2 lần, trong đó tăng cao nhất về số trường học là cấp I tăng gần 3,5 lần, cấp III tăng lên 2 lần về số trường và 3,4 lần về số lớp. So với năm 1976, tổng số trường học trong tỉnh năm 2000 tăng gấp 1,16 lần, tổng số lớp học tăng gấp gần 3 lần. Trong đó, tăng cao nhất là cấp III tăng 2,5 lần về số trường và 10,85 lần về số lớp, cấp II tăng 1,65 lần về số trường và 5,87 lần về số lớp. Số lớp mẫu giáo cũng tăng đến 3,4 lần.

Thực hiện chủ trương hàng năm tăng tỷ trọng đầu tư ngân sách Nhà nước và huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế, nguồn viện trợ quốc tế cho giáo dục đào tạo của Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh, nguồn ngân sách đầu tư cho giáo dục luôn duy trì ở mức gần 30% tổng chi phí toàn tỉnh. Nguồn kinh phí từ xã hội hóa được huy động năm sau cao hơn năm trước (năm 1999 tăng hơn năm 1998 đến gần 10 tỷ đồng). Ngành đã tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường sở, giảm tối thiểu số phòng học tạm hoặc mượn, tiến dần tới xóa tình trạng học ca 3 ở tiểu học và trung học cơ sở. Số các phòng học tăng lên hàng năm, đến năm 2000 là 8.810 phòng, tăng 1,35 lần so với năm 1985 và 2,94 lần so với năm 1976. Trong đó phòng mẫu giáo tăng đến 7,3 lần và số phòng học cấp II và cấp III tăng đến 5,33 lần so với năm 1976.

Tỉnh đã căn bản xóa được tình trạng học ca 3, đến nay chỉ còn 81 lớp học ca 3 và đã có kế hoạch kinh phí từ nguồn xã hội hóa giáo dục, dự kiến sẽ thanh toán xong trong năm 2000. Các huyện đã xóa được tình trạng học ca 3 là Long Thành, Nhơn Trạch, Long Khánh, Vĩnh Cửu.

Các trường được xây dựng theo hướng kiên cố, hiện đại dần. Số lượng các trường học được xây dựng cao tầng với tổng số vốn từ 3 - 4 tỷ đồng trở lên và trang thiết bị dạy học được tăng lên. Đến năm 2000, tỷ lệ trường có kết cấu xây dựng kiên cố trong toàn tỉnh là 14,4%, trong đó ở cấp II + III là 62,5% và cấp III là 76,47%. Còn lại các trường có kết cấu xây dựng bán kiên cố (85,60%), không còn nhà tạm. Cũng đến năm 2000, các trường có phòng bộ môn là 17,64%, 12,8% trường có phòng thí nghiệm và 58,40% các trường có thư viện đạt chuẩn. Trong đó cao nhất là khối cấp III có 23,07% trường có phòng bộ môn; 77,80% trường có phòng thí nghiệm và 51,90% trường có thư viện đạt chuẩn. Hiện Đồng Nai là đơn vị dẫn đầu toàn quốc về số thư viện trường học đạt chuẩn.

Đến nay đã có 90,8% trường tiểu học được trang bị bộ thí nghiệm; 43% trường trung học cơ sở và 96,7% trường PTTH được trang bị phòng học vi tính; 98,7% các trường PTTH có phòng thí nghiệm các bộ môn tự nhiên; 42% các trường THCS có phòng thí nghiệm hóa, sinh, lý; 92,6% trường mẫu giáo mầm non được trang bị bồ đồ chơi ngoài trời: số bàn ghế, bảng lớp đủ và có chất lượng.

+ Số lượng các em đến tuổi đến trường cũng như nhu cầu học tập, trang bị kiến thức mọi mặt của các tầng lớp nhân dân không ngừng tăng lên. Sự phát triển nhanh chóng về số lượng cũng như mạng lưới trường lớp, giáo viên đã tạo thêm nhiều cơ hội cho con em các tầng lớp dân cư ở mọi vùng dân cư được cắp sách đến trường. Năm 2000 số trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo đạt tỷ lệ 64%, số học sinh 6 tuổi ra lớp 1 đạt tỷ lệ 95,99%. Số học sinh mẫu giáo và phổ thông các cấp không ngừng được tăng lên, đặc biệt là số học sinh cấp II, cấp III tăng rất nhanh, phản ánh trình độ dân trí ngày một được nâng cao. Năm 2000, tổng số học sinh trong toàn tỉnh là 540.160 em, trong đó mẫu giáo là 52.360 em, cấp I: 261.400 em, cấp II: 163.300 em, cấp III: 63.100 em. So với năm 1985, tổng số học sinh bằng 1,86 lần, trong đó số học sinh mẫu giáo bằng 1,54 lần; cấp I bằng 1,5 lần; cấp II tăng 1,38 lần và cấp III tăng 3,38 lần. So với năm 1976 tổng số học sinh tăng 2,54 lần, cấp II tăng tới 5,58 lần và cấp III tăng tới 11,5 lần.

Năm 2000, tỷ lệ học sinh học các trường ngoài công lập: nhà trẻ là 13,63%, mẫu giáo là 22,62%, trung học cơ sở là 10,91%, phổ thông trung học là 35,49%.

Trong hệ giáo dục thường xuyên, số học viên bổ túc văn hóa được huy động đều và tăng số lượng, do số lượng học viên là công nhân các doanh nghiệp, số học viên học ngoại ngữ tin học ở các trung tâm những năm gần đây tăng cao do nhu cầu công việc đòi hỏi. Năm 2000 số học viên bổ túc văn hóa phổ thông cơ sở và cấp III là 13.452 (cấp III chiếm 70%), 8.000 lượt người học tin học và gần 18.000 lượt người học ngoại ngữ v.v...

+ Công tác xây dựng đội ngũ được quan tâm:

Đến nay đã có 15.800 giáo viên, trong đó mẫu giáo là 2.000, cấp I là 7.700, cấp II là 4.800 và cấp III là 1.300. So với năm 1985, tổng số giáo viên bằng 2 lần, giáo viên mẫu giáo bằng gần 2 lần, cấp I bằng 1,93 lần, cấp II bằng 2,34 lần, cấp III bằng 2,38 lần. So với năm 1976 tổng số giáo viên tăng 3 lần, giáo viên mẫu giáo tăng 3,48 lần, cấp I tăng 1,89 lần, cấp II tăng 6,68 lần và cấp III tăng 6,14 lần.

Tính bình quân chung 34,2 học sinh có 1 giáo viên (năm 1985 là 37,86% và năm 1976 là 40). Trong đó đối với học sinh mẫu giáo trên 1 giáo viên là 26,2 và phổ thông là 35,3 đều giảm so với năm 1985 và năm 1976. Số giáo viên đã tăng lên đáp ứng với số tăng của học sinh. Tỷ lệ bình quân số học sinh trên 1 giáo viên giảm thấp so với trước, tạo thuận lợi cho nâng cao chất lượng giảng dạy.

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của giáo viên đến nay cơ bản đã được chuẩn hóa: giáo viên tiểu học đạt chuẩn 96,62%, giáo viên THCS đạt chuẩn là 94,59%, giáo viên PTTH đạt chuẩn là 95,34%. Giáo viên mầm non do phần lớn chưa chuẩn hóa ở các trường, nhóm trẻ dân lập nên bình quân chung mới đạt 63%.

Cán bộ chuyên môn sở, các phòng giáo dục và các trường học được quan tâm bồi dưỡng chuẩn hóa về trình độ quản lý, đồng thời chọn tuyển cán bộ học nâng cao trình độ. Tính đến tháng 1/2000, toàn ngành đã có 40% cán bộ đạt chuẩn theo yêu cầu. Số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ thạc sĩ đến nay là 30 người .

Chất lượng giáo dục - đào tạo cả 2 mặt văn hóa và đạo đức liên tục chuyển biến tiến bộ.

Giáo dục mầm non không ngừng cải tiến về nội dung, phương pháp nuôi-dạy, để trẻ được chăm sóc toàn diện, nuôi-dạy khoa học giúp các cháu phát triển tốt về cơ sở nhân cách và thể lực. Tỷ lệ cháu đạt kênh A trở lên trong 10 năm qua là 87% (không có cháu kênh D).

Ngành giáo dục phổ thông đã có nhiều cố gắng thực hiện nội dung giáo dục toàn diện, thực hiện phương châm học đi đôi với hành: chú trọng giáo dục đạo đức, truyền thống cùng với giáo dục văn hóa và nâng cao thể chất. Tỷ lệ học sinh xếp loại khá giỏi hàng năm đều tăng từ 10-15%. Hàng năm số học sinh lên lớp đạt từ 95% trở lên. Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp đạt từ 85 đến 95%. Năm 2000 tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học là 95%, tốt nghiệp phổ thông cơ sở là 90% và tất nghiệp phổ thông trung học là 85%. Các tỷ lệ này ở năm 1990 là 90,60%; 82,96%, và 80,26%; năm 1976 là 84,98% tốt nghiệp phổ thông cơ sở và 77,03% tốt nghiệp phổ thông trung học. Có trường đạt kết quả xuất sắc tốt nghiệp 100% như THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm (Biên Hòa), PTTH chuyên Lương Thế Vinh. Số học sinh xếp loại yếu kém về học tập và hạnh kiểm cũng như tình trạng lưu ban, bỏ học mỗi năm một giảm. Đến năm 2000 tỷ lệ nghỉ, bỏ học ở THCS là 1,3%, PTTH là 0,55%. Số học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hàng năm đạt từ 3.500 đến 4000 em trong đó có những em đỗ thủ khoa vào các trường đại học. Số học sinh đạt giải các kỳ thi học

sinh giỏi các cấp trong tỉnh ngày càng tăng. Chỉ tỉnh trong 10 năm qua số học sinh giỏi quốc gia đạt trên 300 giải, trong đó có nhiều giải cao, có 1 em đi thi học sinh giỏi quốc tế. Học sinh dự thi Olimpic khu vực, thi đấu thể thao, thi các môn năng khiếu trong và ngoài nước những năm gần đây đạt nhiều giải cao.

Hệ giáo dục thường xuyên từ năm 1990 tới nay đã thực hiện tốt công tác xóa mù chữ cho đối tượng từ 15 đến 35 tuổi, đồng thời duy trì và phát triển trường lớp bổ túc cơ sở và bổ túc trung học cụm xã, các tường bổ túc văn hóa dân chính, tại chức, v.v... Tháng 10/1998, Đồng Nai đã đạt chuẩn quốc gia chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đến đầu năm 2000, tỷ lệ người biết chữ trở lên đạt 96,61% và có trình độ phổ cập giáo dục tiểu học là 89,42%; 163/163 phường xã trong toàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. 62/163 xã, phường đạt phổ cập trung học cơ sở. Đến tháng 10 - 2000, thành phố Biên Hòa được công nhận hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

Trong 10 năm qua, các trường giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề trong tỉnh đã đào tạo được trên 20.000 người, số đông đã có việc làm ổn định; số giáo sinh tốt nghiệp THSP, CĐSP ra trường 98% đều nhận công tác kể cả đi vùng sâu, vùng núi xa xôi. Tỷ lệ học sinh tuyển vào dạy nghề chính qui là 2,83%, số học sinh đang học đại học, cao đẳng 82,71 học sinh/1vạn dân. Công tác xã hội hóa giáo dục đã được ngành triển khai khá sớm tới các trường, các cấp quản lý giáo dục, xây dựng và phát huy tốt mối quan hệ nhà trường - gia đình – xã hội cùng chăm lo phát triển công tác giáo dục đào tạo và đã đạt được kết quả hết sức có ý nghĩa. Đó là, tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường ngày càng tăng cao, tỉnh sớm được Trung ương công nhận đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, ngăn chặn tình trạng bỏ nghề của đội ngũ giáo viên và đầu tư xây dựng nâng cấp cơ sở vật chất trường học. Ở huyện Tân Phú, Long Thành nhiều hộ đã hiến cả ngàn mét vuông đất để xây trường. Nhiều đơn vị xây dựng quĩ Khuyến học - Khuyến tài hỗ trợ đối tượng học sinh nghèo học giỏi trong nhiều năm qua. Công tác xã hội hóa giáo dục cũng góp phần phát triển các trường lớp bán công, dân lập các cấp học. Nguồn kinh phí hàng năm từ xã hội hóa giáo dục từ 15-20 tỷ đồng, xây dựng được hàng trăm phòng học góp phần xóa lớp học ca 3 và hỗ trợ tích cực các hoạt động giáo dục khác.

Công tác phát triển giáo dục miền núi được quan tâm. Hầu hết các điểm trường chính ở vùng sâu, vùng núi đều được xây dựng phòng đạt tiêu chuẩn từ cấp 4 trở lên. Hầu hết các trường PTTH ở các huyện miền núi đều được xây dựng nhà cao tầng kiên cố. Tỉnh đã xây dựng 2 trường phổ thông dân tộc nội trú và mở lớp cho con em dân tộc ít người có năng khiếu văn nghệ ở trường Trung học Văn hóa nghệ thuật tỉnh. Ngành thực hiện tốt các chế độ chính sách Nhà nước đối với cán bộ, giáo viên, học sinh miền núi và dân tộc ít người. Có kế hoạch đào tạo và sử dụng toàn bộ số học sinh người dân tộc thiểu số tốt nghiệp và chưa tốt nghiệp cấp III. Toàn tỉnh không có điểm trắng về giáo dục ở các xã vùng sâu.

Những thành tích đạt được của ngành trong 25 năm qua, đặc biệt là hơn 10 năm của sự nghiệp đổi mới vừa qua đã được ghi nhận và biểu dương tại Đại hội thi đua toàn ngành giáo dục Đồng Nai lần thứ I tháng 5/2000 vừa qua. Trường PTTH Tân Phú đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, 58 cán bộ, giáo viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc và hơn 300 cán bộ giáo viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh. Tính chung trong 10 năm vừa qua, toàn ngành có 22 lượt

đơn vị, cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động trong đó có 3 đơn vị được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, 7 đơn vị được tặng cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ, 7 đơn vị được nhận cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh từ 8 - 10 năm liền...

VI/. Y TẾ

Sau giải phóng, mạng lưới y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai còn rất mỏng. Các cơ sở khám, chữa bệnh tập trung ở thành phố, thị trấn, thị tứ. Vùng nông thôn nhất là những nơi rừng núi xa xôi hầu như không có các cơ sở y tế Cán bộ chuyên môn quá ít. Thiết bị kỹ thuật còn nghèo nàn, thiếu giường bệnh, thiếu thuốc men... Hoạt động chủ yếu là điều trị chưa coi trọng phòng bệnh, khả năng điều trị cũng hạn chế. Các ca đại phẫu thuật: sọ não, gan, thận, tuyến giáp... phải chuyển về TP. Hồ Chí Minh. Tỷ lệ tử vong trong đó tỷ lệ chết vì sốt rét ác tính cao. Y học cổ truyền dân tộc chưa phát triển .

Bám sát đường lối, quan điểm chỉ đạo của Đảng về công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là chăm sóc sức khỏe ban đầu, phát triển phương hướng y học dự phòng, kết hợp y học hiện đại với y học dân tộc, ngành y tế Đồng Nai đã từng bước phát triển, đạt được nhiều thành quả trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

1/ THỜI KỲ 1975 – 1985:

+ Xây dựng cơ sở và mạng lưới y tế

Trong 10 năm đã xây dựng được một hệ thống các cơ sở y tế từ tỉnh tới huyện cơ sở. Năm 1976 cả tỉnh chỉ có một bệnh viện đa khoa tỉnh, 11 bệnh viện huyện, 4 phòng khám khu vực, 5 trung tâm y tế và trạm kiểm nghiệm dược phẩm và 86 trạm y tế xã phường. Đến năm 1985, tỉnh đã có 2 bệnh viện đa khoa tỉnh và khu vực (bằng 2 lần), 9 bệnh viện huyện (xây dựng thêm 4 bệnh viện huyện mới và cắt một số huyện sang tỉnh khác), 10 phòng khám khu vực, 5 trung tâm y tế và trạm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, 118 trạm y tế xã phường. Ở tuyến cơ sở đã hình thành một mạng lưới tương đối hoàn chỉnh, đảm bảo mỗi xã phường đều có trạm y tế và nhà hộ sinh. Số giường bệnh ở ba tuyến toàn tỉnh năm 1976 là 2.283 giường. Năm 1985 mặc dù đã chuyển một số huyện về tỉnh khác do địa giới hành chính thay đổi, vẫn tăng 1,32 lần (3015 giường).

+ Tổng số cán bộ y tế năm 1985 so với năm 1976 bằng 1,79 lần, số bác sĩ tăng 2,68 lần, y sĩ tăng 5,6 lần, dược sĩ đại học tăng 1,33 lần, dược sĩ trung học tăng 2,05 lần, y tá bằng 1,67 lần, dược tá tăng 3,73 lần, nữ hộ sinh sơ học bằng 1,13 lần, kỹ thuật viên ngành Y bằng 1,97 lần, v.v... Đến năm 1985 bình quân có 1,57 bác sĩ / vạn dân.

Lực lượng thầy thuốc Đông y cũng tăng gấp 4 lần (206 người so với 38 người năm 1 976)

+ Hoạt động khám chữa bệnh: Năm 1985 so với 1976 số lần khám bệnh bằng gấp 1,52 lần (2.466.369 lượt người / 1.619.252 lượt người). Số bệnh nhân điều trị nội trú tăng gấp 1,40 lần, trong đó số ngày điều trị nội trú tăng gấp 1,1 lần. Tỷ lệ tử vong tại bệnh viện giảm từ 1,66% năm 1976 xuống còn 0,71% năm 1985.

+ Công tác phòng chống dịch bệnh được tăng cường không để các dịch lớn xảy ra. Việc quản lý và chữa trị các bệnh xã hội được chú ý hơn. Tỷ lệ mắc bệnh sốt rét và tỷ lệ tử vong do sốt rét giảm hơn trước.

2/ Thời kỳ 1986 - 2000:

+ Điểm nổi bật trong 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới là mạng lưới y tế được hình thành khá hoàn chỉnh từ tỉnh dấn huyện, thành phố và cơ sở, được quản lý điều hành thống nhất, đủ mạnh để thực hiện có hiệu quả công tác khám, chữa bệnh và các chương trình y tế cộng đồng.

Đến năm 2000, có 5 bệnh viện đa khoa tỉnh - khu vực, tăng 1,5 lần so với năm 1985 và 4 lần so với năm 1976; 4 bệnh viện chuyên khoa năm 1976 chưa có bệnh viện chuyên khoa và năm 1985 mới có 1 bệnh viện), 5 trung tâm y tế và trạm kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm, 12 phòng khám khu vực bằng 1,2 lần so với 1985 và 2 lần so với năm 1976. Có 6 bệnh viện huyện. Thành tựu đáng kể nhất trong 15 đổi mới và 25 năm qua là đã xây dựng được mạng lưới y tế cơ sở xã phường. Đến nay, toàn bộ 163 xã phường trong tỉnh (100%) đều có trạm y tế và cán bộ y tế phục vụ. Trong đó, 74 xã phường có bác sĩ phục vụ (chiếm 45,4%).

Số giường bệnh ở 3 tuyến toàn tỉnh đến năm 2000 là 3.255giường, bằng 1,08 lần so với năm 1985 và 1 ,42 lần so với 1 976. Trong đó số giường bệnh ở các bệnh viện đa khoa tỉnh, khu vực bằng 1,66 lần so với 1985 và 2,64 lần so với năm 1976. Bình quân hiện nay có 15,7 giường bệnh / 1 vạn dân .

Trang thiết bị phục vụ chẩn đoán, điều trị trong 25 năm qua đã được đầu tư từ tuyến tỉnh đến huyện như: máy X-quang, máy siêu âm chẩn đoán, máy xét nghiệm sinh hóa máu tự động và bán tự động, máy xét nghiệm huyết học tự động, xét nghiệm miễn dịch, máy nội soi, máy giúp thở, máy tạo nhịp tim, v.v... Đặc biệt, bệnh viện đa khoa Đồng Nai gần đây đã được trang bị máy cắt lớp điện toán (CT.Scanner) góp phần nâng cao chất lượng chẩn đoán các tổn thương ở sâu trong não, lồng ngực.

+ Số cán bộ y tế, công nhân viên chức trong ngành đến năm 2000 là 13.768 người, bằng 1,2 lần so với 1985 và 2,13 so với năm 1976. Trong đó số bác sĩ là 658 người, tăng 2,13 lần so với 1985 và 10,54 lần so với năm 1976. Y sĩ là 706 người, bằng 1,04 lần so với năm 1985 và 6,92 lần so với năm 1976. Số dược sĩ trung học và đại học là 141 bằng 1,2 lần so với năm 1985 và 3,13 lần so với năm 1976. Chất lượng đội ngũ thầy thuốc ngày càng được nâng cao. Đến nay toàn tỉnh đã có 89 chuyên khoa cấp I, 6 chuyên khoa cấp II và 1 thạc sĩ về dược. Bên cạnh việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngành cũng đã chú trọng bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ trẻ về lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng về tổ chức triển khai các chương trình y tế cộng đồng.

+ Hoạt động khám chữa bệnh ngày càng tăng về khối lượng phục vụ. Năm 2000 các cơ sở y tế Nhà nước thực hiện hơn 4 triệu lần khám và chữa bệnh, tăng 1,63 lần so với năm 1985 và tăng gần 2,5 lần so với năm 1976.

+ Chất lượng diều trị ngày càng được nâng lên. Hiện nay, tuyến tỉnh đã thực hiện được nhiều ca đại phẫu thuật mà trước đây phải chuyển lên tuyến trên như: phẫu thuật sọ não, gan, thận, tuyến giáp,... Hầu hết các bệnh viện đa khoa khu vực, các bệnh viện tuyến huyện đã tổ chức được phẫu thuật cấp thông thường như: phẫu thuật ngoại tổng quát, mổ lấy thai... Thực hiện các ca trung phẫu, đại phẫu tăng dần qua các năm. Từ năm 1991 đến năm 1999 bình quân mỗi năm tăng 9,65% (1991: 6.881 cas, 1999: 12.867 cas). Tỷ lệ tử vong trong viện ngày càng giảm đáng kể: năm 1976: 1,66%, 1980: 1,42%, 1985: 0,71%, 1990: 0,87%, 1995: 0,36%, 2000: 0 25%.

Công tác sản xuất và phân phối thuốc từng bước phát triển. Công ty dược phẩm Đồng Nai đầu tư thêm thiết bị, mở rộng sản xuất trên 40 mặt hàng. Tổng giá trị sản xuất

bình quân hàng năm từ 5 - 6 tỷ đồng, riêng năm 1999 đạt 8 tỷ đồng. Mạng lưới phân phối thuốc ngày càng phát triển rộng khắp từ tỉnh đến cơ sở, đáp ứng yêu cầu phục vụ, đảm bảo đủ thuốc phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Toàn tỉnh hiện có 3 công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm, 140 nhà thuốc tư nhân, 343 đại lý thuốc cho công ty dược phẩm, 27 đại lý bán cao đơn hoàn tán. Công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở kinh doanh dược phẩm tư nhân ngày càng chặt chẽ hơn, góp phần ổn định dần hoạt động của lĩnh vực này.

Thực hiện tốt phương châm Đông - Tây y kết hợp, song song với mạng lưới y tế chữa bệnh theo phương pháp y học hiện đại, các cơ sở chữa bệnh bằng y học cổ truyền dân tộc cũng không ngừng phát triển có sự định hướng, khuyến khích của Nhà nước, địa phương, sự quản lý chặt chẽ của ngành. Đến nay, 71/163 xã, phường trong toàn tỉnh (chiếm tỷ lệ 43,5%) có tổ chẩn trị y học nằm trong trạm y tế xã, phường 148/163 trạm y tế xã, phường (chiếm tỷ lệ 90,7%) có vườn thuốc Nam. Hội châm cứu của tỉnh đã được thành lập và hoạt động nề nếp với 322 bác sĩ và lương y là hội viên.

Công tác phòng chống dịch bệnh cũng đạt được nhiều thành tích đáng kể. Các chương trình y tế cộng đồng ngày càng được quan tâm đầu tư nhiều. Xã hội hóa y tế được đẩy mạnh với sự tham gia tích cực của cộng đồng. Chương trình tiêm chủng đạt được kết quả rất khả quan. Năm 1976, chương trình này chưa được triển khai. Đến năm 1991 đã thực hiện được 83,4% trẻ em trong diện tiêm chủng được tiêm đủ 6 loại vaccin. Hiện nay đã đạt tỷ lệ từ 97-99% với chất lượng mũi tiêm đúng kỹ thuật ngày càng cao. 100% trẻ em dưới 1 tuổi được uống đầy đủ vaccin phòng ngừa bại liệt Chương trình phòng chống sốt rét: Năm 1999 số người mắc sốt rét chung giảm 33,6% so với năm 1996, số bệnh nhân sốt rét ác tính giảm 47,45%. Số người chết do sốt rét giảm mỗi năm 25%. Năm 1999 không có trường hợp tử vong do sốt rét (từ năm 1991 đến nay không có hoặc chỉ hữu hạn từ 1-2 cas tử vong). Tỷ lệ ký sinh trùng sốt rét giảm dần từng năm năm 1996 là hơn 4,8%, năm 1999 chỉ còn 2,3%). Mạng lưới phòng chống lao, phong và da liễu ngày càng được mở rộng, củng cố. Tỷ lệ khám, phát hiện và thu dung điều trị bệnh phong ngày càng cao, hạn chế di chứng gây tàn phế. Tỷ lệ bệnh phong lưu hành trong toàn tỉnh giảm dần từ 1,15% năm 1996 chỉ còn 0,60% năm 1999. Chương trình phòng chống các rối loạn do thiếu Iode đạt được kết quả khả quan. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối Iode hiện nay là 85%. Tỷ lệ người mắc bệnh do thiếu Iode hiện nay chỉ còn 18% (bình quân mỗi năm giảm 2%).

Chương trình phòng chống HIV/AIDS được đẩy mạnh qua các phương tiện truyền thông đại chúng, các hội thi tìm hiểu, các đợt sinh hoạt chuyên đề ở các đoàn thể, trường học nhằm nâng cao sự hiểu biết về mối nguy hiểm và các con đường lây lan của bệnh AIDS. Nhân dân đã chủ động, tích cực tham gia các hoạt động phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS. Hiện nay trong toàn tỉnh có 14 phòng tư vấn được trang bị và 14 cán bộ chuyên trách tham vấn. Bình quân mỗi năm tham vấn khoảng 600 lượt người. Chương trình bảo vệ bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình đạt được kết quả to lớn. Trong 25 năm qua đã giảm tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên bình quân hàng năm từ 0,08 đến 0,06%. Tỷ lệ các cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai là 57%. Sức khỏe của các bà mẹ và trẻ em ngày càng được cải thiện rõ rệt.

Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đạt được nhiều tiến bộ. Đã được đầu tư thêm nhiều thiết bị kiểm nghiệm hiện đại đáp ứng hầu hết các yêu cầu kiểm nghiệm, hạn chế việc gửi mẫu lên tuyến trên, tiết kiệm được kinh phí và thời gian.
Ngoài ra các chương trình y tế cộng đồng khác cũng được tổ chức triển khai và đạt được nhiều thành tựu quan trọng như: kiểm dịch cửa khẩu, phòng chống tiêu chảy ở trẻ em, vệ sinh lao động, phòng chống nhiễm khuẩn hô hấp cấp, chương trình vi chất dinh dưỡng, nha học đường... Đã từng bước khống chế và đẩy lùi nhiều dịch bệnh nguy hiểm như dịch hạch, dịch tả, sốt rét, sất xuất huyết, thương hàn, viêm màng não do não mô cầu, v.v...
Thực hiện các Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc và Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh các thời kỳ qua, bám sát các quan điểm và phương châm chỉ đạo biết chọn đúng trọng tâm, trọng điểm, với tinh thần tự chủ sáng tạo, ngành y tế Đồng Nai đã đạt được thành tựu to lớn và toàn diện trong xây dựng mạng lưới y tế, trong công tác phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh, kế hoạch hóa gia đình và bảo hiểm y tế, trong công tác đào tạo, quản lý đội ngũ cán bộ y tế ngày một trưởng thành về số lượng và chất lượng, rèn luyện nâng cao y đức. Đặc biệt, với thành tích xuất sắc trong công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, vừa qua tập thể cán bộ, công nhân viên chức bệnh viện đa khoa khu vực Thống Nhất đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động. Toàn ngành y tế Đồng Nai đã được tặng thưởng 3 Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba, 13 người được tặng danh hiệu Thầy thuốc ưu tú và nhiều danh hiệu, phần thưởng danh dự khác.

VII/. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG

25 năm qua, hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường của tỉnh đã tập trung nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất, cải tiến kỹ thuật trong nhiều lĩnh vực, chuẩn bị các luận cứ khoa học cho các quyết định lãnh đạo và quản lý của Đảng và Nhà nước; nghiên cứu triển khai phát huy những giá trị văn hóa, truyền thống của tỉnh; cập nhật hoàn thiện số liệu điều tra cơ bản, số liệu về môi trường phục vụ cho công tác quy hoạch, xây dựng phương án, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất, kinh doanh và ổn định xã hội.
Trong 5 năm qua (1996 - 2000), tỉnh đã xây dựng và triển khai 7 chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm bao gồm: Chương trình nghiên cứu đổi mới công nghệ; chương trình phát triển nông thôn miền núi và đồng bào dân tộc; chương trình khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường chương trình công nghệ thông tin; chương trình khoa học xã hội - nhân văn; chương trình kỷ niệm 300 năm Biên Hòa - Đồng Nai; chương trình triển khai ứng dụng các kết quả đề tài, dự án đã nghiên cứu.
Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, tập trung nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, vấn đề dân tộc tôn giáo, cải cách hành chính, phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra", nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý, thiết lập những cơ sở khoa học cho tư duy kinh tế mới trong thời kỳ chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, tổng kết một số mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đưa ra những bài học kinh nghiệm nhằm hoàn thiện chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh. Trong lĩnh vực công nghệ, nghiên cứu đổi mới công nghệ, thiết bị, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng và hạ giá thành một số sản phẩm như giấy, bao bì, vật liệu xây dựng, sản

xuất bình ắc qui, hóa chất, cơ khí điện tử giảm bớt tiêu hao năng lượng, vật tư, điện, nước, tạo ra những sản phẩm mới đủ sức cạnh tranh với hàng ngoài nhập trên thị trường nội địa và vươn ra thị trường ngoài nước.

Một số lĩnh vực khoa học - công nghệ mũi nhọn như: tin học, viễn thông, vật liệu mới, năng lượng mới... được nghiên cứu triển khai như: dự án "Hệ thống thông tin hiện trạng công nghệ và môi trường tỉnh Đồng Nai (Donagis)", nghiên cứu vật liệu sản xuất gạch không nung làm đường giao thông nông thôn, nghiên cứu ứng dụng hầm biogas, thủy điện nhỏ, động cơ gió, năng lượng mặt trời, kiểm toán năng lượng tại một số nhà máy để tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và tiêu dùng. Ngoài ra, còn có đề tài nghiên cứu qui trình công nghệ thu hồi, xử lý và sản xuất một số sản phẩm từ dầu và vỏ hạt điều.

Đã tổ chức điều tra trình độ công nghệ của các nhà máy thuộc các ngành sản xuất chính của tỉnh, đưa ra được phương pháp luận và cách tính toán xác định trình độ công nghệ và định hướng đổi mới công nghệ trên địa bàn của tỉnh.

Chuẩn bị cho quá trình hội nhập AFTA, đến nay toàn tỉnh đã có 20 đơn vị đạt tiêu chuẩn và 7 đơn vị đăng ký áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quản lý ISO 9000.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, các đề tài, dự án đã tập trung nghiên cứu các giống cây, con, kỹ thuật thâm canh chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, biện pháp bảo vệ đất, tăng độ phì nhiêu đất đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao năng suất và chất lượng một số sản phẩm nông nghiệp và phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế, như đề tài nghiên cứu tuyển chọn một số giống lúa kháng rầy, năng suất cao, phẩm chất tốt; nuôi bán thâm canh tôm càng xanh vùng ven sông Đồng Nai; phát huy tiềm năng một huyện miền núi (Định Quán) thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội toàn diện nông thôn miền núi (KX08); nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại huyện Xuân Lộc; chăn nuôi bò tại huyện Tân Phú; sản xuất rau an toàn; ứng dụng công nghệ sinh học bằng phương pháp nuôi cấy mô cho một số cây trồng chính ở tỉnh Đồng Nai.

Công tác bảo vệ môi trường ngày càng được đẩy mạnh với các phong trào "Xanh-sạch- đẹp", "Nước sạch - vệ sinh môi trường", "Làm sạch môi trường Thế giới". Đã triển khai tốt dự án "Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp ở tỉnh Đồng Nai", xây dựng chiến lược kiểm soát ô nhiễm công nghiệp cho tỉnh từ nay đến năm 2010; thiết lập hệ thống giám sát và mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường để thông tin về tình hình diễn biến môi trường trên địa bàn tỉnh; ban hành Qui định bảo vệ môi trường của tỉnh. Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy chứng nhận kiểm soát ô nhiễm, giấy phép về môi trường và kiểm tra môi trường đã đi vào nền nếp. Để bảo vệ chất lượng nước sông Đồng Nai, tỉnh thành lập Ban chỉ đạo bảo vệ môi trường nguồn nước sông Đồng Nai và Ban chỉ đạo nước sạch và vệ sinh môi trường.

Hoạt động thông tin, tư liệu về khoa học, công nghệ và môi trường không ngừng phát triển, cung cấp kịp thời cho các cấp lãnh đạo, các cơ quan, doanh nghiệp và quần chúng, góp phần vào việc xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí. Công tác sở hữu công nghiệp góp phần tích cực vào việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm quyền và lợi ích của người tiêu dùng và các nhà sản xuất kinh doanh. Hoạt động hợp tác khoa học, công nghệ và môi trường trong và ngoài nước ngày càng đẩy mạnh. Nguồn kinh phí dành cho hoạt động quản lý khoa học,

công nghệ và môi trường ở tỉnh ngày càng được nâng cao và được phân bố theo nguyên tắc: Tập trung cho các nhiệm vụ trọng điểm, thực hiện đề án có mục tiêu và bảo đảm cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường trên địa bàn tỉnh.

Công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, nhất là trong 5 năm gần đây rất được chú trọng. Đến nay, toàn tỉnh có 23.750 người đạt trình độ từ cao đẳng trở lên, chiếm 1,19% dân số tăng 2,43 lần so với năm 1995, trong đó trình độ đại học có 16.425 người, cao học, thạc sĩ 135 người, tiến sĩ 45 người. Số cán bộ, công chức tham gia nghiên cứu khoa học ngày càng tăng, 2 năm gần đây có hơn 200 người thuộc hầu hết các sở, ngành, địa phương trong tỉnh trực tiếp tham gia các chương trình, dự án đề tài nghiên cứu khoa học.

Phong trào thi đua phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật được phát động hàng năm đã có tác dụng lớn trong việc cổ vũ những thành tựu về ứng dụng khoa học kỹ thuật, những kinh nghiệm và sáng tạo trong nhiều ngành kinh tế xã hội. Trong đó ngành công nghiệp có 128 đề tài, sáng kiến tiết kiệm được 2,5 tỷ đồng. Trong 4 năm (1995 - 1999) có 18 công nhân được Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam tặng bằng "Lao động sáng tạo". Ngành nông nghiệp đã sử dụng 90% giống lúa và bắp mới đưa năng suất lúa từ 26,0tạ/ha (năm 1991) lên 31,4 tạ/ha (năm 1999), bắp từ 15,8 tạ/ha (năm 1991) lên 34,2 tạ/ha năm 1999). Điển hình về mặt này là 33 ngàn hộ nông dân sản xuất giỏi tiêu biểu cho sức sáng tạo mới trong nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động khoa học, công nghệ, môi trường của tỉnh còn một số vấn đề cần giải quyết như việc tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các ngành, các địa phương với Sở khoa học công nghệ môi trường trong công tác nghiên cứu, đặc biệt là việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu; các chính sách cụ thể nhằm động viên cán bộ khoa học nâng cao trình độ; một chương trình đồng bộ có tính chiến lược để đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật trình độ cao đón đầu những năm 2010 và những năm tiếp theo tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

VIII/. ĐỜI SỐNG DÂN CƯ:

1/ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT XÃ HỘI:

Qua 25 năm phấn đấu, đời sống kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã có những biến đổi sâu sắc. Sự biến đổi thể hiện ở diện mạo chung, tác động đến từng cá nhân, từng gia đình. Đời sống nhân dân từng bước được cải thiện và đã có tích lũy trong nội bộ dân cư, thu nhập bình quân đầu người năm sau tăng hơn năm trước, hộ đói nghèo dần dần được giảm xuống, hộ có đời sống trung bình trở lên đang có chiều hướng vươn lên. Các tiện nghi sinh hoạt gia đình được bổ sung dần, đời sống văn hoá của từng cá nhân, từng gia đình được chú ý.

Nhìn lại những năm 1976 -1985, đời sống dân cư đa số còn thấp một phần do hậu quả của chiến tranh để lại, tỉ lệ hộ nghèo đói cao, nhất là ở vùng dân tộc ít người, vùng kinh tế mới, các gia đình công nhân cao su. Đây là thời kỳ bao cấp, kinh tế phát triển kém hiệu quả, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu được phân phối chủ yếu ở khu vực phi nông nghiệp, các tiện nghi sinh hoạt gia đình còn nhiều thiếu thốn, sinh hoạt văn hóa chưa phong phú. Thu nhập bình quân đầu người/ tháng vào năm 1978 là 42,10 đồng, năm 1980 là 84,50 đồng, năm 1985 là 92,07 đồng; tiêu dùng lương thực qui thóc tương ứng với các năm là 17,07 kg - 20,95 kg - 21,15 kg một người/ tháng. Tuy

thu nhập tăng dần nhưng vẫn chưa đủ trang trải cho nhu cầu sinh hoạt gia đình, chi cho đời sống còn nhiều hạn chế.
Từ sau đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, với đường lối đổi mới làm cho nền sản xuất không ngừng tăng, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao mức sống của người dân. Nền kinh tế có sự tăng trưởng khá nhanh, bình quân hàng năm tăng 12%, qui mô GDP bình quân đầu người đến năm 2000 bằng gấp 2 lần so với năm 1995. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển mạnh qua cơ chế thị trường là sự phân tầng mức sống, phân hoá giàu nghèo. Mức độ phân tầng như thế nào còn phụ thuộc vào tính chất của từng địa bàn, từng khu vực và từng vùng lãnh thổ. Song nhìn chung, ở đâu cũng có những nhóm gia đình giàu lên và cũng có gia đình còn nghèo. Khoảng cách thu nhập giữa hộ giàu và nghèo những năm qua được thu hẹp lại từ 6,9 lần năm 1995 xuống còn 5,72 lần năm 1999-2000, cho thấy mức sống của tất cả các tầng lớp dân cư đều được nâng lên.
Nếu năm 1993 tỉ lệ hộ có mức sống từ trung bình trở lên là 50,09% thì đến năm 1999- 2000 đã tăng lên 68,75%, trong đó hộ giàu chiếm 5,21%, hộ khá chiếm 20%, hộ trung bình chiếm 43,54%. Các hộ dưới trung bình và nghèo được giảm dần, từ 49,91% năm 1993 xuống còn 31,25% năm 1999-2000, trong đó hộ rất nghèo chiếm 1,25%. Người nghèo chủ yếu tập trung ở vùng nông thôn. Các dân tộc thiểu số (trừ người Hoa) như: Mạ, Châu ro, Tày, Nùng, Chăm, Xtiêng... có tỉ lệ nghèo đói cao, ngược lại hộ cán bộ công nhân viên chức gần như không có đói nghèo.
Chi tiêu cho đời sống của các hộ gia đình bình quân một người / tháng năm 1978 là 41,93 đồng, năm 1985 là 89,14 đồng. Năm 1995 là 185,56 ngàn đồng và năm 2000 là 300,26 ngàn đồng. Các khoản chi tiêu về ăn uống hút.... chiếm trong thu nhập từ 99% năm 1978 xuống còn 73,6% năm 2000, các khoản chi cho đời sống tinh thần cũng tăng lên tương ứng. Ngoài chi cho ăn uống, hút chỉ chiếm khoảng trên 60%, gần 40% còn lại trong chi tiêu dành cho cho may mặc, chi sắm sửa mũ nón giày dép, cho nhà ở điện nước, chi cho thiết bị đồ dùng gia đình, chi về y tế, giáo dục văn hoá, thể thao, giải trí, bưu điện, đi lại... Yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến mức chi tiêu của các gia đình Đồng Nai là yếu tố nghề nghiệp, nhất là những người đang làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Nhờ tăng thu nhập, các tiện nghi sinh hoạt gia đình đã có sự khác biệt với thời kỳ 1976 - 1985. Chất lượng nhà ở tầng, nhà kiên cố và bán kiên cố năm 1995 chiếm 56,87% thì đến năm 1999-2000 chiếm 58,8%-61,02%. Trên địa bàn tỉnh nhà tranh tre nứa lá trước đây hầu hết được thay bằng vật liệu chắc cho hơn như: nhà khung gỗ lâu bền, nhà có mái lợp tôn, lợp ngói tường gỗ ván; có nhiều nhà được thay bằng nhà kiên cố, bán kiên cố. Tỷ lệ hộ gia đình có các tiện nghi sinh hoạt khác như ti vi, xe gắn máy, radio năm sau đều tăng hơn năm trước. Năm 1995 hộ có ti vi mới chiếm 30,20% thì năn 2000 chiếm khoảng 70,95%. Hộ có radio tăng chậm từ 51,56% năm 1995 lên 55,06% năm 2000. Tỉ lệ hộ dùng điện đến năm 2000 khoảng 78,73%. Tỉ lệ hộ dùng nước sạch năm 2000 là 80%. Khu vực thành thị có nhiều ưu thế và điều kiện sử dụng điện nước nên tỉ lệ bao giờ cũng cao hơn khu vực nông thôn.

TỈNH ĐỒNG NAI
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG TỈNH
SƠ ĐỒ KHU CÔNG NGHIỆP

REGIONAL CONSTRUCTION PLAN OF DONG NAI PROVINCE

THE MAP OF INDUSTRIAL ZONES

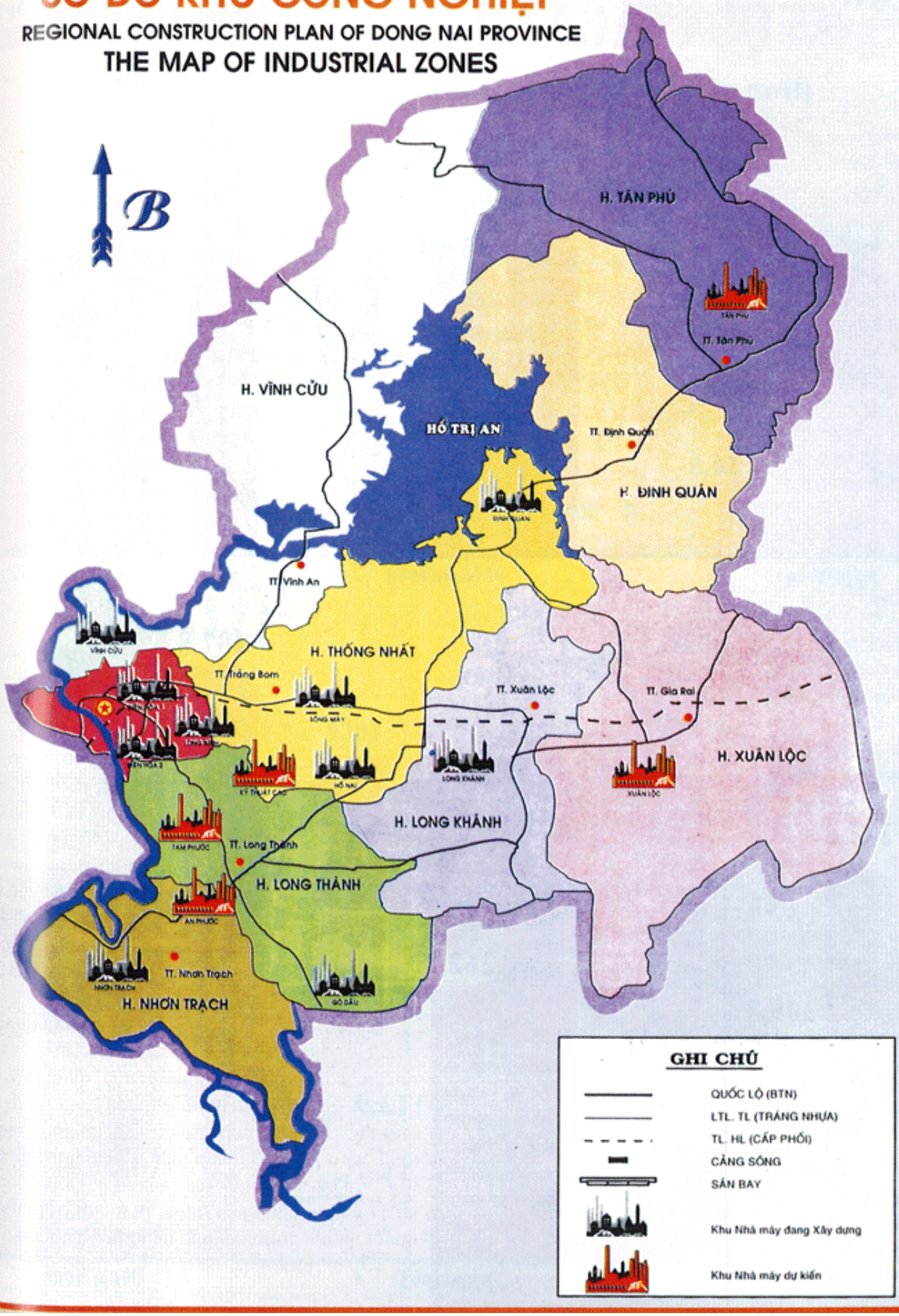

SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG QUA CÁC NĂM

(Đơn vị tính: 1000 học sinh)

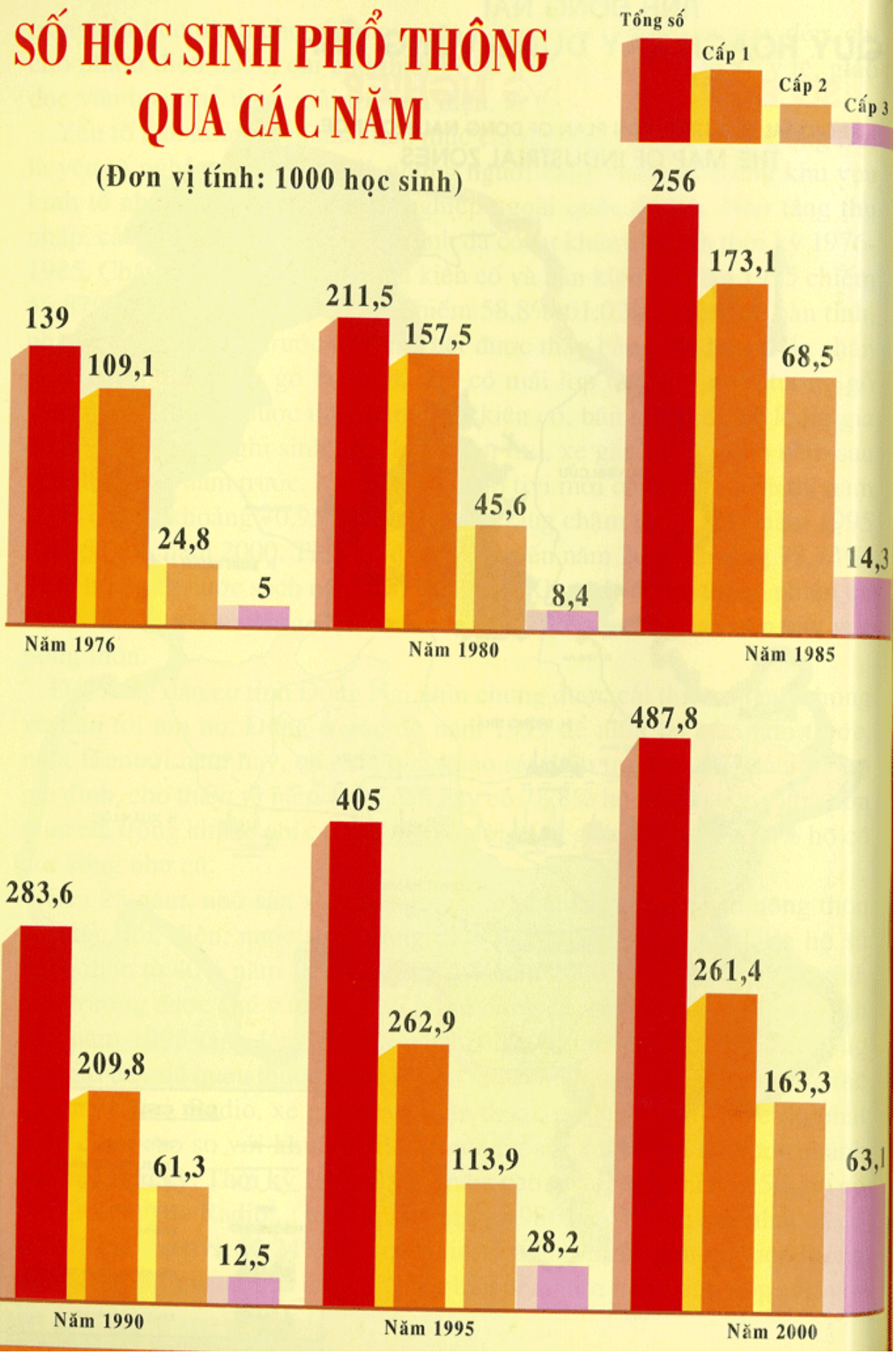

SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG QUA CÁC NĂM

(Đơn vị tính: Giáo viên)

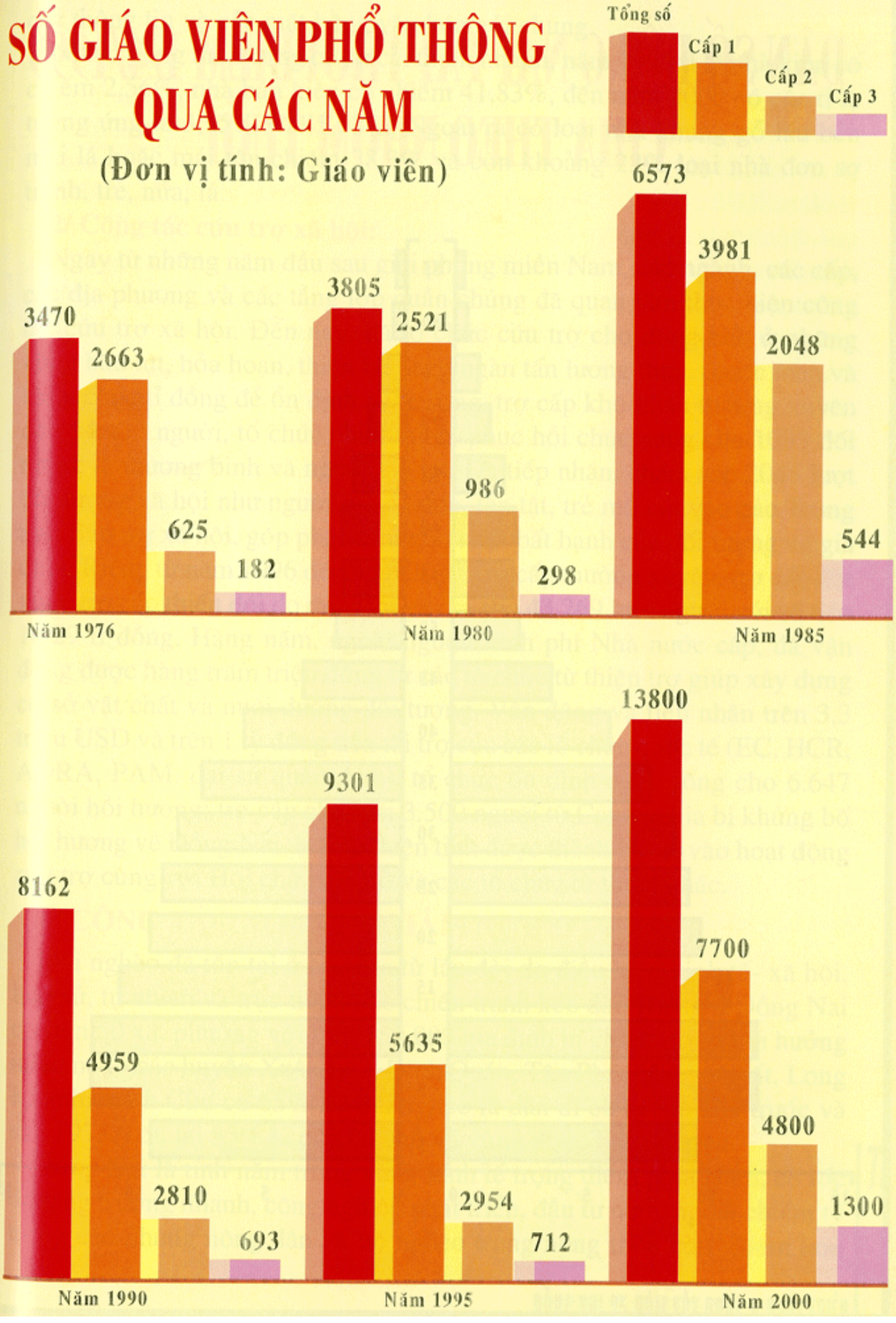

DÂN SỐ ĐỒNG NAI TẠI THỜI ĐIỂM 1/4/1999
CHIA THEO NHÓM TUỔI

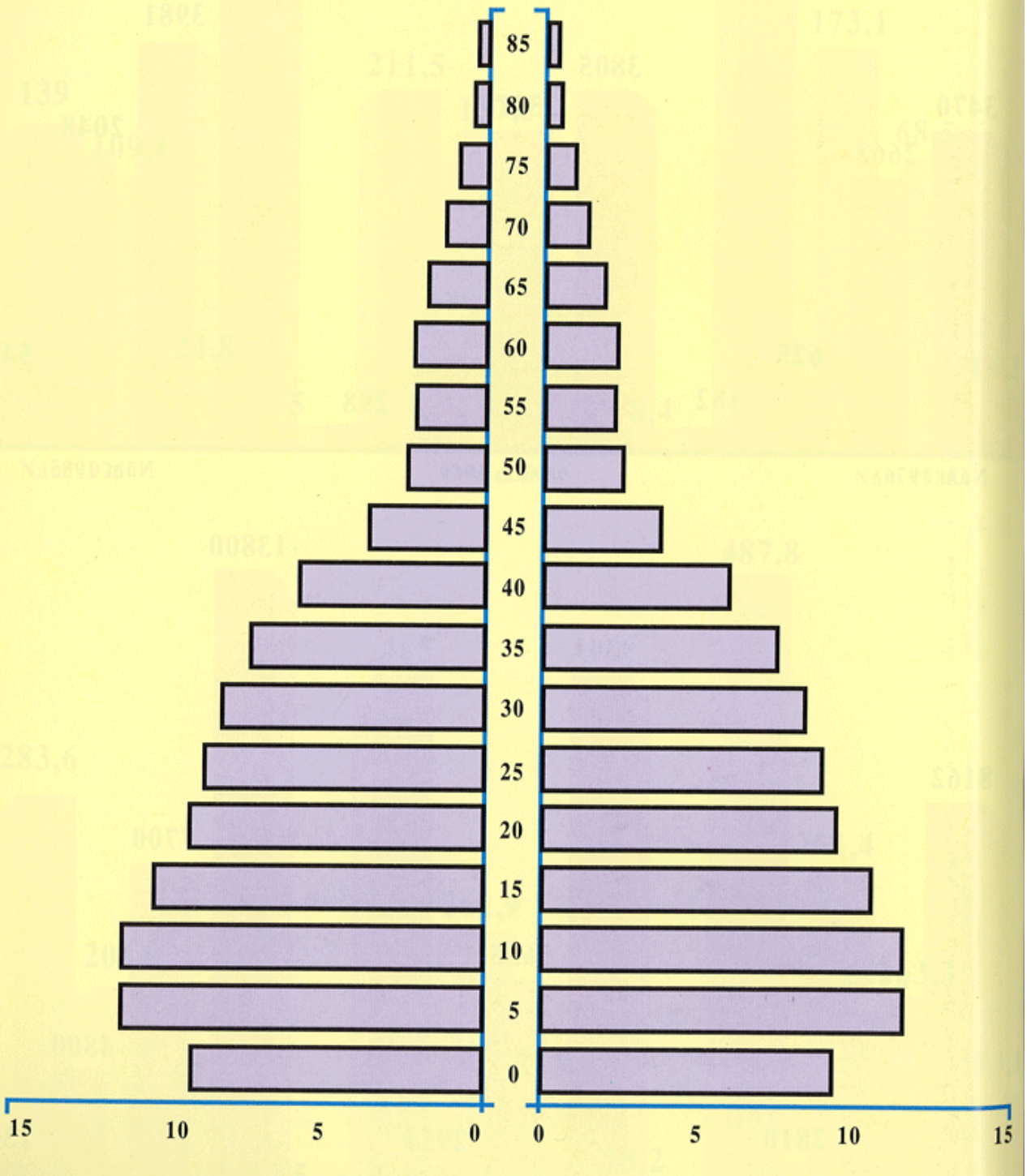

Đời sống dân cư tỉnh Đồng Nai nhìn chung được cải thiện nhanh chóng và tiến tới ấm no. Đứng ở góc độ năm 1999 để nhìn lại các năm trước, nhất là mười năm nay, qua kết quả khảo sát điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình, cho thấy: từ năm 1990 đến nay có 78,8% hộ có đời sống khá hơn mức cũ, trong khi đó chỉ có 11% hộ có đời sống giảm đi và gần 10% hộ có đời sống như cũ.

Sau 25 năm, nhờ sản xuất nông nghiệp phát triển bức tranh nông thôn đã biến đổi, điện, nước sạch nông thôn ngày càng gia tăng. Tỉ lệ hộ sử dụng điện từ 40% năm 1995 lên 70,54% năm 2000. Nước sạch và vệ sinh môi trường được chú ý từ 62,82% hộ sử dụng các nguồn nước hợp vệ sinh vào năm 1995 tăng lên 78,85% năm 2000. Người dân nông thôn Đồng Nai giờ đây đã quen thuộc với các tiện nghi sinh hoạt bình thường của thế giới như Ti vi, Radio, xe gắn máy, điện thoại, tủ lạnh... Tuy mức độ phát triển chưa cao so với khu vực đô thị nhưng sức mua sắm đã vượt nhanh qua các thời kỳ. Thời kỳ 1976-1985, năm cao nhất cũng chỉ có 15% hộ có ti vi; 30% hộ có radio...; bước qua thời kỳ 1986-2000, năm cao nhất đã có 66,37% hộ có ti vi, 50,24% hộ có Radio… số lượng các phương tiện thông tin đại chúng gia tăng là điều kiện cơ bản để người nông dân tiếp cận các thông tin và các mặt bằng văn hóa nói chung.

Nhà ở nông thôn cũng có sự cải thiện nhanh, năm 1995 tỉ lệ nhà kiên cô chiếm 2,56%, nhà bán kiên cố chiếm 41,83%, đến năm 2000 có các tỉ lệ tương ứng là 3,75% và 45,58%; Ngoài ra có loại nhà khung gỗ lâu bền mái lá hoặc mái tôn chiếm 28,3% và còn khoảng 22% loại nhà đơn sơ tranh, tre, nứa, lá.

2/ Công tác cứu trợ xã hội:

Ngay từ những năm đầu sau giải phóng miền Nam, các ngành, các cấp, các địa phương và các tầng lớp quần chúng đã quan tâm thực hiện công tác cứu trợ xã hội. Đến nay, đã tổ chức cứu trợ cho đồng bào ở những vùng bão lụt, hỏa hoạn, thiên tai hàng ngàn tấn lương thực, thuốc men và hàng chục tỉ đồng để ổn định cuộc sống, trợ cấp khó khăn thường xuyên cho 14.437 người, tổ chức chỉnh hình, phục hồi chức năng cho 1093 đối tượng là thương binh và người tàn tật. Đã tiếp nhận, chăm sóc 2045 lượt đối tượng xã hội như người già cô đơn, tàn tật, trẻ mồ côi vào các Trung tâm Bảo trợ xã hội, góp phần làm giảm nỗi bất hạnh của đối tượng và gia đình. Riêng từ năm 1996 đến năm 2000, trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất trợ cấp thiếu đói do thiên tai gây ra cho 43.269 lượt người với số tiền 16,29 tỉ đồng. Hàng năm, ngoài nguồn kinh phí Nhà nước cấp, đã vận động được hàng trăm triệu đồng từ các tổ chức từ thiện trợ giúp xây dựng cơ sở vật chất và nuôi dưỡng đối tượng. Vận động và tiếp nhận trên 3,3 triệu USD và trên 1 tỷ đồng tiền tài trợ của các tổ chức quốc tế (EC, HCR, ADRA, PAM, đại sứ quán Anh), tổ chức ổn định cuộc sống cho 6.647 người hồi hương; trợ cấp cho hơn 3.500 người từ Campuchia bị khủng bố hồi hương về Đồng Nai. Hội từ thiện tỉnh được thành lập đi vào hoạt động cứu trợ cùng với Hội chữ thập đỏ và các tổ chức từ thiện khác.

3/ CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO:

Đói nghèo đã tồn tại ở nước ta từ lâu đời do điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử, tự nhiên và trực tiếp là do chiến tranh kéo dài. Riêng ở Đồng Nai có trên 50 xã, phường với trên 150.000 gia đình bị chiến tranh ảnh hưởng nặng nề; ở các huyện Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú, Thống Nhất, Long Khánh, Vĩnh Cửu có 65% hộ đói nghèo là

dân di cư tự do đến trước và sau 1975, còn lại 35% là dân tại chỗ và vùng đồng bào dân tộc.

Đồng Nai là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có tốc độ tăng trưởng nhanh, công nghiệp phát triển, đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao nhưng nông dân và hộ nghèo trong nông thôn còn chiếm hơn 70% dân số, năng suất lao động nông nghiệp lại thấp hơn 10 lần năng suất công nghiệp, khoảng cách giàu, nghèo, mức sống thành thị, nông thôn còn cách biệt lớn, đặc biệt đời sống của một bộ phận không nhỏ nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng kháng chiến cũ, vùng dân tộc còn nhiều khó khăn.

Năm 1993-1994, tỉnh tiến hành điều tra toàn diện hộ nghèo, đói. Kết quả điều tra toàn tỉnh có 56.898 hộ đói nghèo, chiếm 16,11% số hộ trong tỉnh. Trong đó, nông thôn 47.356 hộ (19%); thành thị có 9.542 hộ (10,3%). Có nhiều nguyên nhân đói nghèo: Thiếu vốn, thiếu đất, thiếu phương tiện sản xuất, đông con, thiếu nhân lực, thiên tai, tệ nạn xã hội, tật nguyền, cô đơn... Trên cơ sở kết quả thẩm tra, tỉnh đã xây dựng chương trình hành động triển khai trên phạm vi toàn tỉnh với mục tiêu là phấn đấu 5 năm (1994 - 1998) xóa cơ bản hộ đói, không còn hộ nghèo theo chuẩn mực đề ra; xác định nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo vừa là nhiệm vụ trung tâm trước mắt, vừa là nhiệm vụ cơ bản lâu dài, là trách nhiệm của toàn Đảng bộ, chính quyền và toàn xã hội, kết hợp nhiệm vụ quản lý nhà nước với phong trào cách mạng của quần chúng, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy. Tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo cùng qui chế hoạt động và hệ thống bộ máy chuyên trách XĐGN ở 3 cấp, xây dựng chương trình - mục tiêu XĐGN, xây dựng kế hoạch huy động nguồn vốn XĐGN, tập trung quan tâm đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, miền núi bao gồm cả cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất và đời sống. Bên cạnh các giải pháp chính thuộc phạm vi chương trình XĐGN (tín dụng ưu đãi, khuyến nông, định canh, định cư...) còn chịu trọng các giải pháp lồng ghép với các chương trình khác (dạy nghề, giản quyết việc làm, kế hoạch hóa gia đình, xây nhà tình thương, cứu trợ xát hội...).

Đến nay, toàn tỉnh đã huy động nguồn vốn đạt 314,529 tỷ đồng, trong đó đầu tư 268,156 tỷ đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở nhỏ bao gồm: 12.183 phòng học, 76 trạm y tế, 1.288,4 km đường giao thông nông thôn 126 cầu cống, 573,2km đường điện; khoan và đào được 10.391 giếng nước sạch, xây dựng 28 chợ nhỏ ở các xã và 59 công trình công cộng khác tạo điều kiện cho nhân dân ở các xã nghèo, vùng sâu vùng xa ổn định cuộc sống. Cho vay ưu đãi hộ nghèo 58.564 lượt hộ với số tiền 102,778 triệu đồng. Qua thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, nạn thiếu đói thường xuyên ở các vùng khó khăn trước đây đã được giải quyết cơ bản, tỷ lệ hộ nghèo giảm đi rõ rệt, nhiều hộ giải quyết được việc làm, vượt qua khó khăn cuộc sống, các hiện tượng tiêu cực như cho vay nặng lãi, mua bán lúa non đã giảm rõ rệt. Cụ thể, từ năm 1994 đến 2000 đã có 11.015 hộ vượt đói, 48.000 hộ vượt nghèo, hạ tỷ lệ hộ đói nghèo từ 16,1% năm 1994 xuống còn trên 3% vào cuối năm 2000.

Qua 7 năm thực hiện, chương trình XĐGN thực sự trở thành một vấn đề bức xúc có ý nghĩa toàn diện kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh, quốc phòng, trở thành chương trình mục tiêu quốc gia góp phần thực hiện mục tiêu cương lĩnh, chiến lược; là động lực phát triển, là công bằng xã hội góp phần củng cố lòng tin của quần chúng đối với

Đảng và Nhà nước, đối với sự nghiệp đổi mới, góp phần làm lành mạnh các quan hệ kinh tế xã hội.

4/ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI:

Hậu quả nặng nề của chiến tranh và chính sách thực dân mới đã để lại những tàn dư nọc độc văn hóa và lối sống hưởng thụ, đồi trụy, trong đó có nhiều tệ nạn xã hội như xì ke, ma túy, gái mại dâm, bói toán, mê tín dị đoan, cờ bạc, thanh thiếu niên hư hỏng, lưu manh, côn đồ... Tệ nạn xã hội chủ yếu tập trung ở các thị trấn, riêng ở thành phố Biên Hòa, có nhiều khu vực tập trung nổi tiếng về tệ nạn xã hội rất phức tạp như "Dốc Sỏi", "Lò Than" và nhiều khu vực khác gắn liền với các căn cứ quân sự của Mỹ và chính quyền tay sai.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, chính quyền cách mạng đã thực hiện kết hợp biện pháp kinh tế và chính trị, văn hóa và hành chánh, giáo dục và pháp luật để cải tạo triệt để các đối tượng tệ nạn xã hội. Bên cạnh các biện pháp cứng rắn, kiên quyết như thu gom đối tượng tập trung về trường phục hồi nhân phẩm, cảnh cáo, giam giữ, cải tạo, cưỡng bức lao động tại các địa phương, đã phát động quần chúng, vận động đến từng khóm ấp, hộ gia đình, tuyên truyền giáo dục thực hiện chủ trương để xây dựng kinh tế mới, giải quyết công ăn việc làm, xây dựng nếp sống mới lành mạnh...

Thành tích chủ yếu của công tác phòng chống tệ nạn xã hội trong những năm đầu sau giải phóng là đã triệt phá hầu hết những tụ điểm quan trọng về tệ nạn xã hội bằng nhiều biện pháp tích cực. Số lượng mại dâm, xì ke, ma túy đã giảm rõ rệt.

Kết quả qua các năm, đã triệt phá hàng trăm vụ hoạt động mại dâm và buôn bán ma túy, tổ chức đưa vào trung tâm Xuân Phú 1077 đối tượng để giáo dục, trị bệnh, dạy nghề, trong đó có 473 đối tượng mại dâm và 604 đối tượng ma túy; giáo dục tại cộng đồng 756 đối tượng, trong đó có 397 đối tượng mại dâm, 359 đối tượng nghiện ma túy. Tổ chức dạy nghề cho 52 đối tượng, học bổ túc văn hóa và xóa mù cho 60 đối tượng. Xây dựng thí điểm 71 xã, phường, thị trấn và đấu tranh giữ vững địa bàn 67 xã, phường, thị trấn không có tệ nạn xã hội.

Những việc làm trên đã có tác dụng ngăn chặn một bước tình hình tệ nạn xã hội, tạo sự chuyển biến về nhận thức trong các tầng lớp quần chúng về chủ trương phòng chống tệ nạn xã hội, khơi dậy được phong trào quần chúng tham gia đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, xây dựng xã phường lành mạnh, không có tệ nạn xã hội.

5/ GIẢI QUYẾT CHÍNH SÁCH XÃ HỘI:

Sau hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, Đảng bộ và nhân dân rong tỉnh có nhiều cố gắng tập trung giải quyết chính sách xã hội do chiến tranh để lại. Những năm gần đây, tỉnh đã tập trung thực hiện Pháp lệnh người có công với đất nước, đề ra mục tiêu bảo đảm cho những người có công với đất nước, với cách mạng có đời sống vật chất và tinh thần bằng hoặc hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú, có kế hoạch bồi dưỡng và tạo điều kiện cho con em những người có công với cách nạng tiếp nối sự nghiệp cha anh.

25 năm qua, đã tổ chức lập hồ sơ xác nhận và giải quyết chính sách cho 23.135 đối tượng, tiếp nhận 7.231 đối tượng, cắt giảm và chuyển đi các tỉnh khác 7.631, hiện nay đang quản lý 22.735 đối tượng thương binh liệt sĩ và người có công với cách mạng (trong đó có 301 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng).